

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm 2018

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

Tên giao dịch	: Tổng công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP
Giấy chứng nhận ĐKDN số	: 0100105278 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/12/2010 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 7/10/2016
Vốn điều lệ	: 357.744.480.000 đồng
Vốn đầu tư chủ sở hữu	: 357.744.480.000 đồng
Địa chỉ	: 243 Đê La Thành, P.Láng Thượng, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội
Số điện thoại	: 84-4 3 7667 470
Số fax	: 84-4 3 7667 464
Website	: www.vncc.vn
Mã cổ phiếu	: VGV

2. Quá trình hình thành và phát triển

Tổng công ty tư vấn xây dựng Việt Nam – CTCP (VNCC) tiền thân là Cục thiết kế Dân dụng thuộc Nha Kiến trúc thành lập tháng 4 năm 1955. Trải qua hơn 60 năm xây dựng, phấn đấu và trưởng thành, đến nay Tổng công ty đã trở thành một nhà tư vấn xây dựng hàng đầu của Việt Nam, với đội ngũ cán bộ Kiến trúc sư, Kỹ sư tham gia tư vấn thiết kế nhiều công trình đóng góp một phần quan trọng cho Kiến trúc Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, được trao tặng nhiều huân chương cao quý của Đảng và Nhà Nước.

Từ năm 1955 – 1961 để đáp ứng nhiệm vụ của Trung ương Đảng đặt ra, ngày 06 tháng 04 năm 1955, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 506/TTg, thành lập Nha Kiến trúc (thuộc Bộ giao thông Công chính), tiền thân của VNCC ngày nay. Đây cũng là cơ quan thiết kế kiến trúc đầu tiên của Nhà nước và là tiền thân của lĩnh vực thiết kế Kiến trúc xây dựng Việt Nam; Năm 1958 Nha Kiến trúc và Nha công chính Bắc Việt được sát nhập và tổ chức lại thành Cục Thiết kế Dân Dụng;

Năm 1961 – 1969 thực hiện kế hoạch với những bước kiện toàn bộ máy tổ chức, quản lý của ngành, trong quá trình thực hiện Cục Thiết kế Dân Dụng đổi tên thành



Viện thiết kế Kiến trúc;

Trải qua quá trình tách nhập từ năm 1969 đến năm 1978 chuyển tên từ Viện xây dựng Đô thị và Nông thôn sang Viện thiết kế nhà ở và Công trình công cộng;

Năm 1978, Viện xây dựng Đô thị và Nông thôn lại được tách ra và Viện lúc này đổi tên thành Viện thiết kế Nhà ở và Công trình Công cộng;

Đề phù hợp với xu thế phát triển chung của ngành, của đất nước trong thời kỳ đổi mới và bước đầu hội nhập, Viện bắt đầu bằng việc chuyển đổi tên gọi từ Viện thành Công ty Tư vấn Xây dựng Dân dụng Việt Nam năm 1993 cùng với sự thay đổi mô hình và phương thức quản lý. Từ đây, tên gọi VNCC được biết đến như tên “Viện” trong thời kỳ đổi mới.

Qua các giai đoạn chuyển đổi, Tổng công ty luôn mở rộng chức năng, nhiệm vụ theo thời gian, không chỉ thực hiện công tác thiết kế còn đảm đương vai trò tổng thầu tư vấn thiết kế, nhiều công trình chất lượng cao, tầm định nhiều công trình lớn trong và ngoài nước.

Năm 2006 thành lập lại Tổng công ty Tư vấn xây dựng Việt Nam, trên cơ sở sắp xếp tổ chức lại các đơn vị tư vấn trực thuộc Bộ Xây dựng, hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con trong đó có Tổng công ty tư vấn xây dựng Việt Nam giữ vai trò là Công ty mẹ, các Công ty con bao gồm: Công ty CIC, CDC, CONINCO, INCOSAF, CCBM, NAGECCO, USCO, VIWASE, VCC.

Đến năm 2010, Công ty mẹ - Tổng công ty Tư vấn xây dựng Việt Nam được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Quyết định số 744/QĐ-BXD ngày 22/7/2010 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 05 tháng 3 năm 2012 Thủ tướng chính phủ đã có công văn 283/TTg-ĐMDN về việc Phê duyệt phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc Bộ Xây dựng nhằm chuyển đổi mô hình hoạt động tổ chức công ty trách nhiệm hữu hạn sang mô hình hoạt động Công ty cổ phần.

Ngày 05 tháng 3 năm 2012 Thủ tướng chính phủ đã có công văn 283/TTg-ĐMDN về việc Phê duyệt phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc Bộ Xây dựng nhằm chuyển đổi mô hình hoạt động tổ chức công ty trách nhiệm hữu hạn sang mô hình hoạt động Công ty cổ phần.

Ngày 07 tháng 10 năm 2016 Tổng công ty đã được Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần.

Quá trình cổ phần hóa của Công ty mẹ - Tổng công ty Tư vấn xây dựng Việt Nam – CTCP đã được thực hiện theo các quy định của pháp luật.

3. Ngành nghề kinh doanh

Tư vấn đầu tư và xây dựng; Tổng thầu tư vấn; Tổng thầu EPC và tham gia thầu EPC (quy hoạch, thiết kế, cung cấp thiết bị vật tư và xây lắp) công trình dân dụng, công nghiệp, nông thôn, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị, hạ tầng kỹ thuật, khu công nghiệp, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường, công trình cảng và cầu cảng, công trình điện, điện hạt nhân.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

4.1 Mô hình quản trị: Tổng công ty Tư vấn xây dựng Việt Nam – CTCP hoạt động theo mô hình công ty cổ phần.

4.3 Các công ty con, công ty liên kết

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực sản xuất	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp vốn
A	Công ty con				
1	Công ty cổ phần khảo sát và xây dựng - Usco	91 Phùng Hưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Khảo sát địa chất, địa hình và xử lý nền móng	55.000.000.000	57,76%
2	Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư và thiết kế xây dựng Việt Nam - CDC	37 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Tư vấn thiết kế xây dựng công trình dân dụng và hạ tầng, thiết kế cơ điện công trình	8.800.000.000	51,00%
3	Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công nghiệp và Đô thị Việt Nam - VCC	Tầng 8, Tòa nhà 14 tầng số 10 Hoa Lư, Hà Nội	Tư vấn thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thiết kế quy hoạch, hạ tầng đô thị	18.000.000.000	51,00%
4	Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình vật liệu xây dựng - CCBM	Ngõ 235 Đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân Trung, Thanh Xuân, Hà Nội	Tư vấn lập dự án đầu tư, thiết kế và quản lý các dự án đầu Tư xây dựng các công trình vật liệu xây dựng	13.400.200.000	51,00%
B	Các công ty liên kết				
1	Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Tổng hợp - Nagecco	29 Bis Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM	Tổng thầu, Tư vấn thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, quy hoạch đô thị tại khu vực phía Nam	28.350.000.000	48,57%
2	Công ty cổ phần tin học và tư vấn xây dựng - CIC	37 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Sản xuất, phát triển, khai thác và cung cấp sản phẩm phần mềm và các dịch vụ công nghệ thông tin phục vụ quản lý	6.750.000.000	48,99%
3	Công ty cổ phần Tư vấn công nghệ, thiết bị và kiểm định xây dựng - CONINCO	Số 4, Tôn Thất Tùng, Đống Đa, Hà Nội	Tư vấn quản lý dự án, giám sát thi công, kiểm định chất lượng và thi nghiệm	88.000.000.000	19,70%

4	Công ty cổ phần kiểm định kỹ thuật, An toàn Tư vấn xây dựng - Incosaf	Tầng 18 tòa nhà ICON4, 243 Đê La Thành, Đống Đa, Hà Nội	Kiểm định kỹ thuật, giám định, kiểm tra chất lượng hàng hóa; kiểm định chất lượng thiết bị.	10.000.000.000	49.00%
5	Công ty cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam - Viwase	Số 5 Đường Thành, Hà Nội	Tư vấn thiết kế, khảo sát, quản lý dự án các công trình cấp, thoát nước, chất thải rắn và vệ sinh môi trường	36.000.000.000	35.35%
6	Công ty cổ phần Bất động sản LILAMALAND	Tầng 2 số 124, phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Thiết kế tổng mặt bằng kiến trúc, thiết kế nội, ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;- Tư vấn xây dựng: tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật..,	104.712.780.000	6.20%
7	Công ty Tư vấn công trình Châu á - Thái Bình Dương APECCO	P301 D10 Giang Võ, Hà Nội	Thực hiện các dịch vụ tư vấn kỹ thuật cho các dự án giao thông thủy lợi, xây dựng dân dụng và các dự án khác	6.800.000.000	13.82%
8	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Hạ tầng Tân cảng	722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	Quản lý dự án đầu tư, giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Dịch vụ tư vấn, môi giới, định giá, sàn giao dịch, đấu giá, quản lý bất động sản..	80.000.000.000	10.00%

5. Định hướng phát triển

5.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Đại hội đồng cổ đông thông qua các mục tiêu, kế hoạch chủ yếu năm 2019, dựa trên tình hình thực tế về thị trường, cơ hội và thách thức trong sản xuất kinh doanh:

Doanh thu: 270 tỷ đồng

Lợi nhuận trước thuế: 22,2 tỷ đồng

Tỷ lệ cổ tức (%/mệnh giá): 3,6%

5.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Thiết lập, đào tạo đội ngũ nhân lực chất lượng cao, vững kiến thức nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng

Xây dựng hệ thống quản lý hiệu quả trong công tác quản lý và điều hành hoạt động của Tổng công ty

Tổ chức đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn nhằm phục vụ tốt nhu cầu của cả khách hàng trong nước và quốc tế

Nâng cao năng suất lao động bằng cách ứng dụng các phần mềm về quản lý hợp đồng, kế toán và phần mềm REVI cho các bộ môn kiến trúc, kết cấu, MEP tại các đơn vị trực thuộc Tổng công ty

Tiếp tục xây dựng và phát triển Tổng công ty thành một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tư vấn xây dựng công nghiệp mạnh hàng đầu trong nước và vươn ra thị trường thế giới, không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động, góp phần vào sự phát triển của đất nước.

5.3 Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng

Với mục tiêu “Môi trường và sức khỏe cộng đồng”, hướng tới sự phát triển bền vững. Các giải pháp thiết kế của Tổng công ty được định hướng theo các tiêu chí kiến trúc xanh, Kiến trúc vì cộng đồng.

6. Các rủi ro

Tình hình khủng hoảng kinh tế toàn cầu như hiện nay, Tổng công ty đối mặt với rất nhiều thách thức và rủi ro từ:

Chính sách pháp luật, tín dụng, luôn thay đổi ảnh hưởng đến tài chính của doanh nghiệp.

Trong những năm qua do chịu ảnh hưởng dè dặt dẫn tiến độ dự án xây dựng công trình dân dụng và các loại bất động sản đóng băng, ảnh hưởng không nhỏ đến ngành Tư vấn xây dựng. Các dự án bất động sản thường cần vốn lớn và thời gian thực hiện dài, việc thiếu vốn, thanh toán chậm và dừng dự án ảnh hưởng lớn đến nguồn tiền về hiện nay của Tổng công ty.

Rủi ro tài chính gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá. Rủi ro lãi suất và rủi ro về giá) rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

- Ông Nguyễn Lâm Cường Phó Tổng giám đốc
- Ông Trần Bình Trọng Phó Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Huy Khanh Phó Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Đình Thi Phó Tổng giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Đoan Trang Kế toán trưởng

c. Ban Kiểm soát: 03 người

- Bà Cung Lan Khanh Trưởng ban kiểm soát
- Ông Phạm Vũ Thành Thành viên
- Ông Lê Anh Dũng Thành viên

2.2 Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng

2.2.1 Ông Thân Hồng Linh: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày tháng năm sinh : 24/10/1965
Số CCCD/CMTND : 001065000955
Dân tộc : Kinh
Quốc tịch : Việt Nam
Địa chỉ thường trú : Số 30, Ngõ Hàng Hương, Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ Kiến trúc
Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
Từ 1991- 1995	Văn phòng Tư vấn thiết kế Xây dựng - Công ty Tư vấn Xây dựng dân dụng Việt Nam.	Kiến trúc sư
Từ 1995 – 1997	Trung tâm tin ứng dụng học - Công ty Tư vấn Xây dựng dân dụng Việt Nam.	Kiến trúc sư
Từ 1997 – 2000	Văn phòng Dự án - Công ty Tư vấn Xây dựng dân dụng Việt Nam.	Kiến trúc sư
Từ 2000 - 2004	Văn phòng Kiến trúc 1-Tổng công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam.	Phó GDVPKT1
Từ 2004-2007	Văn phòng Kiến trúc 3-Tổng công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam.	Phó GDVPKT3
Từ 2007 - 7/2011	Văn phòng Kiến trúc 5 - Tổng công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam.	Giám đốc VPKT5
Từ 7/2011 –11/2014	Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam	Phó TGĐ
Từ 11/2014 –	Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam	TVHĐTV –

6/10/2016		Phó TGD
Từ 6/10/2016 - đến nay	Tổng công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP	Chủ tịch HĐQT

2.2.2 Ông Trần Đức Toàn: Thành viên HĐQT – Tổng giám đốc

Ngày tháng năm sinh : 03/3/1973

Số CCCD/CMTND : 012030289

Dân tộc : Kinh

Quốc tịch : Việt Nam

Địa chỉ thường trú : Phòng 702 chung cư 18 phố Yên Ninh – Ba Đình - Hà Nội

Trình độ chuyên môn : Kiến trúc sư

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
Từ 1996 - 2004	Văn phòng Kiến trúc 1 - Công ty Tư vấn Xây dựng dân dụng Việt Nam.	Kiến trúc sư
Từ 01/2004 – 11/2007	Văn phòng Kiến trúc 1 - Công ty Tư vấn Xây dựng dân dụng Việt Nam.	Phó GDVPKT1
Từ 11/2007 – 6/10/2016	Văn phòng Kiến trúc 1 - Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam	Giám đốc VPKT1
Từ 6/10/2016 đến nay	Tổng công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP	Thành viên HĐQT – Tổng giám đốc

2.2.3 Bà Nguyễn Thị Tố Trinh: Thành viên HĐQT- Phó Tổng giám đốc

Ngày tháng năm sinh : 30/6/1970

Số CCCD/CMTND : 013521943

Dân tộc : Kinh

Quốc tịch : Việt Nam

Địa chỉ thường trú : Phố Phan Văn Trường, Cầu Giấy, TP Hà Nội.

Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh, Cử nhân Luật, Cử nhân Kinh tế.

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
-----------	-----------------	---------

Từ 1990 - 1999	Công ty công nghiệp bê tông & Vật liệu Xây dựng – Tổng công ty Xây dựng Sông Hồng – Bộ Xây dựng.	Kế toán viên
Từ 6/1999 - 12/1999	Công ty công nghiệp bê tông & Vật liệu Xây dựng – Tổng công ty Xây dựng Sông Hồng – Bộ Xây dựng.	Phó phòng Kế toán Tài chính
Từ 01/2000 - 03/2004	Công ty công nghiệp bê tông & Vật liệu Xây dựng – Tổng công ty Xây dựng Sông Hồng.	Trưởng phòng Kế toán Tài chính
Từ 04/2004 – 04/2006	Công ty công nghiệp bê tông & Vật liệu Xây dựng – Tổng công ty Xây dựng Sông Hồng.	Kế toán trưởng
Từ 2006 - 2010	Tổng công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam	Ủy viên HĐQT, Trưởng BKS
Từ 2010 - 10/6/2016	Tổng công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam	Thành viên HĐQT
Từ 6/10/2016 – đến nay	Tổng công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc

2.2.4 Ông Nguyễn Lâm Cường: Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc

Ngày tháng năm sinh : 03/01/1970

Số CCCD/CMTND : 011361435

Dân tộc : Kinh

Quốc tịch : Việt Nam

Địa chỉ thường trú : Khu chung cư MIPEC Tower số 229 Tây Sơn, TP Hà Nội

Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ Kỹ sư Xây dựng

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
Từ 1992 - 1997	Trung tâm nghiên cứu Thiết kế Kiến trúc - Công ty Tư vấn Xây dựng dân dụng Việt Nam.	Kỹ sư xây dựng
Từ 1997 – 1998	Trung tâm nghiên cứu phát triển kinh doanh - Công ty Tư vấn Xây dựng dân dụng Việt Nam.	Kỹ sư xây dựng
Từ 1998 – 2002:	Văn phòng Dự án - Công ty Tư vấn Xây dựng dân dụng Việt Nam.	Kỹ sư xây dựng
Từ 2002 - 2004	Văn phòng Dự án – Công ty Tư vấn	Phó Giám đốc

	Xây dựng dân dụng Việt Nam.	VPDA
Từ 2004 - 7/2011	Văn phòng Kết cấu 3 – Tổng công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam	Giám đốc VPKC3
Từ 7/2011 – 6/10/2016	Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam	Phó TGD, Tổng công ty
Từ 6/10/2016 đến nay	Tổng công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc

2.2.5 Ông Trần Bình Trọng: Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc

Ngày tháng năm sinh : 21/10/1961
Số CCCD/CMTND : 001061005367
Dân tộc : Kinh
Quốc tịch : Việt Nam
Địa chỉ thường trú : Số 6, Ngõ 57 phố Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội
Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ Kiến trúc
Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
Từ 01/1984 – 12/1986	Viện Thiết kế Nhà ở và công trình công cộng – (Công ty Tư vấn Xây dựng dân dụng Việt Nam).	Kiến trúc sư
Từ 1987 – 2000	Xưởng Thiết kế 1, Trung tâm Khoa học công nghệ, Văn phòng Dự án - Tổng công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam.	Kiến trúc sư
Từ 2000 – 2009	Văn phòng Dự án - Công ty Tư vấn Xây dựng dân dụng Việt Nam.	Giám đốc VPDA
Từ 2009 - 2014	Tổng công ty Tư vấn Xây dựng Việt nam	Phó TGD, Tổng công ty
Từ 2014 – 6/10/2016	Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
Từ 6/10/2016 - đến nay	Tổng công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc

2.2.6 Ông Nguyễn Huy Khanh: Phó Tổng giám đốc

Ngày tháng năm sinh : 18/11/1971
 Số CCCD/CMTND : 001071012868
 Dân tộc : Kinh
 Quốc tịch : Việt Nam
 Địa chỉ thường trú : Số 5 hẻm 354/159/38 Trường Chinh, Hà Nội
 Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ Kiến trúc
 Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
Từ 10/1994 – 1/2004	Văn phòng Kiến trúc 5 – Công ty Tư vấn Xây dựng Dân dụng Việt Nam	Kiến trúc sư
Từ 1/2004-4/2006	Công ty Tư vấn Xây dựng Dân dụng Việt Nam	Phó giám đốc VPKT5
Từ 5/2006-5/2008	Tổng công ty tư vấn xây dựng Việt Nam	Phó giám đốc VPKT4
Từ 5/2008- 2011	Tổng công ty tư vấn xây dựng Việt Nam - CTCP	Giám đốc VPKT4
Từ 2011 – 10/2016	Tổng công ty tư vấn xây dựng Việt Nam	Phó Tổng giám đốc
Từ 10/2016 - nay	Tổng công ty tư vấn xây dựng Việt Nam - CTCP	Phó Tổng giám đốc

2.2.7 Ông Nguyễn Đình Thi: Phó Tổng giám đốc

Ngày tháng năm sinh : 25/05/1971
 Số CCCD/CMTND : 011860294
 Dân tộc : Kinh
 Quốc tịch : Việt Nam
 Địa chỉ thường trú : Số 27 ngõ 107 Phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
 Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ kỹ thuật.
 Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
Từ 8/1994 –12/1999	Công ty tư vấn thiết kế xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam - VCC	Kỹ sư thiết kế
Từ 1/2000 – 02/2003	Xí nghiệp TVTK cơ điện - Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư và thiết kế xây dựng Việt Nam - CDC	Kỹ sư thiết kế

Từ 03/2003 - 12/2005	Xí nghiệp TVTK cơ điện - Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư và thiết kế xây dựng Việt Nam - CDC	Phó giám đốc xí nghiệp
Từ 12/2005 – 4/2007	Xí nghiệp TVTK cơ điện - Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư và thiết kế xây dựng Việt Nam - CDC	Giám đốc
Từ 4/2007 – 6/2007	Phó giám đốc Công ty kiêm Giám đốc xí nghiệp TVTKXD số 5 - Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư và thiết kế xây dựng Việt Nam - CDC	Phó giám đốc Công ty
Từ 7/2007 – 4/2012	Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư và thiết kế xây dựng Việt Nam - CDC	Phó giám đốc Công ty
Từ 1/7/2017 đến nay	Tổng công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP	Phó Tổng giám đốc

2.2.8 Bà Nguyễn Thị Đoàn Trang: Kế toán trưởng

Ngày tháng năm sinh : 25/6/1974

Số CCCD/CMTND : 025174000022

Dân tộc : Kinh

Quốc tịch : Việt Nam

Địa chỉ thường trú : Nhà số 3, Ngõ 333/60 Tổ dân phố Xuân Lộc 3, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
Từ 04/1999 – 7/2007	Phòng Tài chính Kế toán - Công ty Tư vấn Xây dựng dân dụng Việt Nam.	Kế toán viên
Từ 08/2007 - 01/2011	Phòng Tài chính Kế toán - Công ty Tư vấn Xây dựng dân dụng Việt Nam	Kế toán tổng hợp
Từ 01/01/2011 – 23/01/2011	Tổng công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam	Phó phòng Tài chính kế toán
Từ 24/01/2011 – 3/2014	Tổng công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam	Phụ trách Phòng Tài chính kế toán
Từ 11/2014 – 6/10/2016	Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam	Kiểm soát viên chuyên trách
Từ 6/10/2016 – 01/12/2016	Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP	Thành viên BKS
Từ 01/12/2016 –	Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt	Phụ trách Phòng

7/2017	Nam - CTCP	TCKT
7/2017 đến nay	Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP	Kế toán trưởng

2.2.9 Bà Cung Lan Khanh: Trưởng ban kiểm soát

Ngày tháng năm sinh : 30/10/1968
Số CCCD/CMTND : 011572021
Dân tộc : Kinh
Quốc tịch : Việt Nam
Địa chỉ thường trú : số 5 lô 12A khu Đô thị mới Trung Yên, Cầu Giấy, TP Hà Nội
Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế
Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
Từ 02/1989 – 7/1997	Xí nghiệp thiết kế 4 – Viện Thiết kế Nhà ở & Công trình công cộng (Công ty Tư vấn Xây dựng dân dụng Việt Nam)	Kế toán viên
Từ 8/1997 – 12/2002	Phòng Tài chính Kế toán - Công ty Tư vấn Xây dựng dân dụng Việt Nam	Kế toán viên
Từ 12/2002 - 9/2004	Công ty Tư vấn Xây dựng dân dụng Việt Nam.	Phó phòng Tài chính kế toán
Từ 10/2004 - 01/2007	Công ty Tư vấn Xây dựng dân dụng Việt Nam.	Phụ trách Phòng Tài chính kế toán
Từ 02/2007- 12/2010	Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam	Kế toán trưởng
Từ 12/2010 - 6/10/2016	Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam	Tổ trưởng tổ kiểm soát
Từ 6/10/2016 - đến nay	Tổng công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP	Trưởng ban kiểm soát

2.2.10 Ông Phạm Vũ Thành: Thành viên Ban kiểm soát

Ngày tháng năm sinh : 25/12/1972
Số CCCD/CMTND : 011698983
Dân tộc : Kinh
Quốc tịch : Việt Nam

Địa chỉ thường trú : Phòng 1 dãy 1, Khu Tập thể Công đoàn Bộ Y tế, Tổ 17B, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, T/p Hà Nội

Trình độ chuyên môn : Ths. Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
Tháng 06/1996 đến 06/2003	Nhà máy Bia Đông Nam Á. 167B – Minh Khai, Hà nội	Kế toán viên
Tháng 07/2003 đến 12/2007	Công ty IBD. 53 – Quang Trung, Hà nội	Kế toán viên
Tháng 01/2008 đến 03/2009	Công ty CP Phát triển dịch vụ học tập và Giải trí trực tuyến.	Kế toán viên
Tháng 04/2009 đến 06/2011	Công ty CP Tự động hóa và Công nghệ Thông tin Sông Đà Tòa nhà Simco – Sông Đà, Quận Hà đông, Hà nội	Kế toán viên
Tháng 07/2011 đến 05/2012	Phòng Tài chính – Kế toán Tổng công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam	Kế toán viên
Tháng 06/2012 đến 04/2017	Phó phòng Tài chính Kế toán Tổng công ty Tư vấn Xây dựng Việt nam - CTCP	Phó Trưởng phòng TCKT
Tháng 04/2017 đến nay	Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP	Thành viên BKS Phó Trưởng phòng KHĐT

2.2.11 Ông Lê Anh Dũng: Thành viên ban kiểm soát

Ngày tháng năm sinh : 10/7/1977

Số CCCD/CMTND : 013132929

Dân tộc : Kinh

Quốc tịch : Việt Nam

Địa chỉ thường trú : Số 9C hẻm 141/150/38 phố Giáp Nhị, Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội.

Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ Quản lý, Kỹ sư Xây dựng

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
Từ 08/1996 – 7/2000	Văn phòng Kết cấu 3 - Công ty Tư vấn Xây dựng dân dụng Việt Nam.	Kỹ sư xây dựng
Từ 2004 – 2010	Xí nghiệp Tư vấn Giám sát & Quản lý dự (Tổng công ty Tư vấn Xây dựng	Kỹ sư xây dựng

	Việt Nam)	
Từ 2010 – 6/10/2016	Chi nhánh Tư vấn Giám sát & Quản lý dự án (Tổng công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam)	Phó Giám đốc Chi nhánh Tư vấn Giám sát & Quản lý dự án
Từ 6/10/2016 - đến nay	Chi nhánh Tư vấn Giám sát & Quản lý dự án (Tổng công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam nay là Tổng công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam – CTCP)	Thành viên ban kiểm soát, PGĐ Chi nhánh Tư vấn Giám sát & Quản lý dự án

2.3 Thay đổi nhân sự trong năm 2018: Không có

2.4 Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

2.4.1 Tổng số cán bộ, nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng công ty năm 2018 (tính đến 31/12/2018) là: 473 người

2.4.2 Chính sách đối với người lao động

Thực hiện trả lương và các chế độ khác của người lao động theo Luật lao động, thỏa ước lao động tập thể và các quy chế quản lý nội bộ do Tổng công ty ban hành

Xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo lại cán bộ, tăng cường công tác đánh giá, lựa chọn cán bộ có chuyên môn nghiệp vụ, đồng thời tích cực liên kết với các trường đại học để tuyển dụng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghệ, thiết bị và quản lý tiên tiến hiện đại theo chương trình hành động thực hiện Nghị quyết của Trung ương Đảng về việc xây dựng nguồn nhân lực trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, với mục tiêu: Xây dựng nguồn nhân lực của Tổng công ty, đủ số lượng, mạnh về thể chất; có tay nghề chuyên môn nghiệp vụ cao; có kiến thức kinh tế, kỹ năng kinh doanh giỏi; hiểu biết pháp luật và thực hiện tốt chương trình văn hóa doanh nghiệp, duy trì thực hiện quy chế dân chủ, cơ sở, trực tiếp tạo dựng mối quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ doanh nghiệp.

Khuyến khích cán bộ phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động; đảm bảo tiến độ, chất lượng, an toàn và hiệu quả ở tất cả các công trình mà đơn vị đảm nhận

Duy trì, không ngừng nâng cao thu nhập, đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần cho cán bộ tạo động lực và mục tiêu phấn đấu xây dựng Tổng công ty bền vững.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1 Đầu tư xây dựng Trụ sở Tổng công ty

Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở Tổng Công ty VNCC tại 243 Đê La Thành hoàn thành theo đúng tiến độ, hiện nay Tổng công ty đang thực hiện công tác thanh quyết toán công trình.

3.3 Các công ty con: Tổng công ty có 05 Công ty con gồm:

3.3.1 Công ty cổ phần Khảo sát và Xây dựng - Usco

Công ty cổ phần Khảo sát và Xây dựng hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107123 đăng ký lần đầu ngày 15/10/2004 đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12/01/2015. Vốn điều lệ của Công ty là 55.000.000.000 đồng

Một số chỉ tiêu năm 2018

Giá trị sản xuất	
Doanh thu	156.288.718.402
Nộp ngân sách nhà nước	7.074.629.705
Lợi nhuận trước thuế	5.000.099.763
Lợi nhuận sau thuế	3.961.537.653

3.3.2 Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và thiết kế xây dựng Việt Nam - CDC

Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và thiết kế xây dựng Việt Nam hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015356 đăng ký lần đầu ngày 19/01/2007 đăng ký thay đổi lần thứ 4 mã số doanh nghiệp 0100106112 ngày 05/6/2014. Vốn điều lệ của Công ty là 8.800.000.000 đồng

Một số chỉ tiêu năm 2018

Giá trị sản xuất	
Doanh thu	129.341.399.754
Nộp ngân sách nhà nước	12.498.003.366
Lợi nhuận trước thuế	7.255.926.253
Lợi nhuận sau thuế	5.330.405.503

3.3.3 Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Tổng hợp - Nagecco

Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Tổng hợp hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300403987 đăng ký lần đầu ngày 04/01/2007 đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 09/08/2018. Vốn điều lệ của Công ty là 28.350.000.000 đồng

Một số chỉ tiêu năm 2018

Giá trị sản xuất	
Doanh thu	237.695.350.354
Nộp ngân sách nhà nước	28.999.284.099
Lợi nhuận trước thuế	8.311.199.414
Lợi nhuận sau thuế	7.272.836.406

3.3.4 Công ty cổ phần tư vấn xây dựng công nghiệp và đô thị Việt Nam - VCC

Công ty cổ phần tư vấn xây dựng công nghiệp và đô thị Việt Nam hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106183 đăng ký lần đầu ngày 04/5/2007 đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 23/5/2016. Vốn điều lệ của Công ty là 18.000.000.000 đồng

Một số chỉ tiêu năm 2018

Giá trị sản xuất	
Doanh thu	205.206.894.928
Nộp ngân sách nhà nước	27.031.110.197
Lợi nhuận trước thuế	15.375.694.373
Lợi nhuận sau thuế	10.424.055.136

3.3.5 Công ty cổ phần tư vấn xây dựng công trình vật liệu xây dựng - CCBM

Công ty cổ phần tư vấn xây dựng công trình vật liệu xây dựng hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0103012215 cấp lần đầu ngày 15/05/2006 đăng ký thay đổi lần thứ 1 mã số 0100106095 ngày 14/3/2012. Vốn điều lệ của Công ty là 13.400.000.000 đồng

Một số chỉ tiêu năm 2018

Giá trị sản xuất	
Doanh thu	45.929.405.464
Nộp ngân sách nhà nước	2.411.646.895
Lợi nhuận trước thuế	1.168.985.735
Lợi nhuận sau thuế	872.370.844

3.4 Công ty liên kết: Tổng công ty có 7 công ty liên kết

3.4.1 Công ty cổ phần Tin học và Tư vấn xây dựng - CIC

Công ty cổ phần Tin học và Tư vấn xây dựng hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015690 đăng ký lần đầu ngày 30/01/2007 đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 23/09/2015. Vốn điều lệ của Công ty là 6.750.000.000 đồng

Một số chỉ tiêu năm 2018

Giá trị sản xuất	
Doanh thu	39.637.134.897
Nộp ngân sách nhà nước	2.337.429.619
Lợi nhuận trước thuế	1.043.446.450

Lợi nhuận sau thuế	804.638.612
--------------------	-------------

3.4.2 Công ty cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định xây dựng - Coninco

Công ty cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định xây dựng hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106169 đăng ký lần đầu ngày 24/01/2007 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 22/02/2018. Vốn điều lệ của Công ty là 88.000.000.000 đồng

Một số chỉ tiêu năm 2018

Giá trị sản xuất	
Doanh thu	375.551.406.768
Nộp ngân sách nhà nước	35.144.388.166
Lợi nhuận trước thuế	15.598.050.152
Lợi nhuận sau thuế	12.492.317.569

3.4.3 Công ty cổ phần Kiểm định kỹ thuật, An toàn Tư vấn xây dựng - Incosaf

Công ty cổ phần Kiểm định kỹ thuật, An toàn Tư vấn xây dựng hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100763132 đăng ký lần đầu ngày 11/3/2009 đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 01/10/2015. Vốn điều lệ của Công ty là 10.000.000.000 đồng

Một số chỉ tiêu năm 2018

Giá trị sản xuất	
Doanh thu	68.409.134.068
Nộp ngân sách nhà nước	5.936.977.631
Lợi nhuận trước thuế	6.047.466.573
Lợi nhuận sau thuế	4.787.387.709

3.4.4 Công ty cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam - Viwase

Công ty cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103014795 đăng ký lần đầu ngày 28/11/2006 đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 8/12/2016. Vốn điều lệ của Công ty là 36.000.000.000 đồng

Một số chỉ tiêu năm 2018

Giá trị sản xuất	
Doanh thu	131.982.568.326
Nộp ngân sách nhà nước	10.335.520.474
Lợi nhuận trước thuế	7.047.641.186

Lợi nhuận sau thuế	5.744.159.658
--------------------	---------------

3.4.5 Công ty cổ phần Bất động sản Lilamaland

Công ty cổ phần Bất động sản Lilamaland hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102345525 đăng ký lần đầu ngày 29/05/2007 đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 11/10/2016. Vốn điều lệ của Công ty là 104.712.780.000 đồng

Một số chỉ tiêu năm 2018

Doanh thu	1.789.820.010
Nộp ngân sách nhà nước	99.150.639
Lợi nhuận trước thuế	55.634.922
Lợi nhuận sau thuế	4.507.942

3.4.6 Công ty tư vấn công trình Châu Á Thái Bình Dương - Apecco

Công ty tư vấn công trình Châu Á Thái Bình Dương - Apecco hoạt động theo giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100112363 đăng ký lần đầu ngày 14/10/1992 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 22/06/2018. Vốn điều lệ của Công ty là 6.800.000.000 đồng

Doanh thu	51.167.305.460
Nộp ngân sách nhà nước	5.241.701.264
Lợi nhuận trước thuế	3.998.251.807
Lợi nhuận sau thuế	3.139.807.083

3.4.7 Công ty cổ phần tư đầu tư phát triển Hạ tầng Tân cảng

Công ty cổ phần tư đầu tư phát triển Hạ tầng Tân cảng hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 04103010173 đăng ký lần đầu ngày 02/05/2008 đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 28/02/2018. Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng

Một số chỉ tiêu năm 2018

Doanh thu	160.004.060.008
Nộp ngân sách nhà nước	11.254.928.382
Lợi nhuận trước thuế	13.307.046.851
Lợi nhuận sau thuế	10.090.989.691

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm/ %
----------	----------	----------	----------------

Tổng giá trị tài sản	537.805.138.470	561.478.296.463	4,40
Doanh thu thuần	245.636.731.369	250.499.102.481	1,98
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	24.309.380.612	25.445.883.524	4,68
Lợi nhuận khác	(288.181.754)	(1.157.651.623)	(301,70)
Lợi nhuận trước thuế	24.021.198.858	24.288.231.901	1,11
Lợi nhuận sau thuế	21.721.946.343	21.728.859.551	0,03

Nguồn: BCTC riêng Đặc biệt năm 2017 và BCTC riêng năm 2018

4.1.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu/	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	-	-	
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1.59	1.47	
+ Hệ số thanh toán nhanh	1.21	1.12	
<u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn			
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>	0.29	0.32	
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản			
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0.42	0.48	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>	3.70	3.41	
+ Vòng quay hàng tồn kho			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân			
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.46	0.45	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0.09	0.09	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0.06	0.06	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0.04	0.04	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0.10	0.10	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1 Cổ phần

Tổng số cổ phần Phổ thông	35.774.448 Cổ phần
Cổ phiếu tự do chuyển nhượng	35.764.948 Cổ phiếu
Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	9.500 Cổ phiếu
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phiếu

5.2 Cơ cấu cổ đông

Tên cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu	Loại cổ phần
Cổ đông tổ chức: Bộ xây dựng	31.237.748	87.32%	Phổ thông
Các cổ đông khác	4.536.700	12.68%	Phổ thông

5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không có

5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

5.5 Các chứng khoán khác: Không có

III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2018, Tổng công ty tiếp tục thực hiện kế hoạch và hoạt động theo mô hình doanh nghiệp cổ phần, tập trung nguồn lực để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như quản lý. Công tác xây dựng Trụ sở đã hoàn thành và đến nay đang trong quá trình quyết toán.

Bám sát các mục tiêu và nhiệm vụ trọng tâm được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 thông qua, Ban Tổng giám đốc đã chỉ đạo triển khai, thực hiện các giải pháp cụ thể để đạt các mục tiêu đề ra. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chính như sau:

2. Đánh giá chung về thực hiện chỉ tiêu SXKD năm 2018

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch Năm 2018		Thực hiện năm 2018		Tỷ lệ	
			Hợp nhất	Công ty mẹ	Hợp nhất	Công ty mẹ	Hợp nhất	Công ty mẹ
1	Giá trị sản xuất	tỷ đồng	762,00	275,00	883,70	354,00	115,97%	128,73%
2	Doanh thu	tỷ đồng	813,50	268,00	910,36	268,77	111.8%	100.3%
3	Lợi nhuận	tỷ đồng	41,30	22,00	56,41	24,29	136.6%	110.4%

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty ổn định, tất cả các chỉ tiêu năm 2018 đều đạt và vượt kế hoạch. Tổng công ty đã hoàn thành tất cả các

chỉ tiêu và các nhiệm vụ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 đã giao giao.

3. Công tác quản lý, điều hành

Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung hệ thống nội quy, quy chế, quy định quản lý nội bộ; Tăng cường kiểm soát nội bộ để nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ.

Tập trung đầu tư phát triển nguồn nhân lực; nâng cao chất lượng công tác tư vấn; sắp xếp, kiện toàn mô hình tổ chức, bộ máy quản lý, điều hành theo hướng tinh gọn, chuyên môn hóa; nâng cao năng lực sản xuất của Tổng công ty

4. Công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực

Tiếp tục kiện toàn nhân sự tại các phòng chức năng, các đơn vị sản xuất. Rà soát bổ sung quy hoạch cán bộ lãnh đạo giai đoạn 2016-2021. Xem xét lại cơ cấu nhân sự của các bộ môn trong đơn vị. Tuyển dụng nhân sự có chuyên môn thiết kế phù hợp sao cho các đơn vị có đủ nhân sự cho từng bộ môn nhằm giảm thiểu lượng công việc phải thuê ngoài.

5. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Năm 2019, Tổng công ty sẽ tiếp tục tập trung phát triển trên các lĩnh vực mũi nhọn, truyền thống, đảm bảo mục tiêu phát triển, tăng trưởng ổn định và bền vững với các chỉ tiêu chính cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2019
I	Giá trị sản xuất		
1	Công ty mẹ	Tr đồng	300.00
II	Doanh thu		270.00
1	Công ty mẹ	Tr đồng	22.20
III	Lợi nhuận trước thuế		
1	Công ty mẹ	Tr đồng	22.20
III	Cổ tức	%/ năm	3.6%
IV	Thực hiện đầu tư Công ty mẹ		
1	Đầu tư xây dựng trụ sở	Tr đồng	-

Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh chỉ đạo thực hiện, đồng thời chủ động quyết định điều chỉnh các chỉ tiêu kế hoạch phù hợp với tình hình thực tế.

6. Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 302/2018/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM của Công ty TNHH kiểm toán CPA Việt Nam về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Tổng công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP (VNCC), có nêu ý kiến ngoại trừ trong Báo cáo tài chính được lập ngày

27/3/2018;

Về vấn đề này chúng tôi xin giải trình như sau:

Diện tích 494m² mặt sàn tầng 4 tòa nhà VG Building tại ngõ 235 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội có nguyên giá tài sản: 11.856.000.000 đồng, là tài sản VNCC thu hồi khoản nợ vay của Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng công trình vật liệu xây dựng (CCBM), theo Hợp đồng số 79/TVXD/VNCC/2012 ký ngày 25/07/2012 giữa VNCC và CCBM;

Ngày 18/11/2014 Bộ Xây dựng - Đại diện chủ sở hữu đã có văn bản số 2983/BXD-KHTC về việc chấp thuận chủ trương thu hồi khoản tiền vay thông qua hình thức xử lý tài sản thế chấp và đơn vị đã thực hiện các thủ tục theo quy định, ghi tăng tài sản cố định trước khi VNCC hoạt động theo mô hình công ty cổ phần;

Hiện nay VNCC đã quản lý và sử dụng tài sản nói trên, đồng thời đang tiến hành các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận sở hữu tài sản. Tuy nhiên đến ngày kiểm toán báo cáo tài chính các thủ tục chưa thực hiện xong (chưa nhận được sổ hồng).

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Tổng công ty

Trong năm 2018, Hội đồng quản trị đã nghiêm túc triển khai thực hiện các nội dung đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 phê duyệt tại Nghị quyết số 28/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2018, Hội đồng quản trị đã họp và ban hành 62 Nghị quyết và các Quyết định, văn bản phê duyệt với các nội dung trọng tâm gồm:

Ban hành mới, điều chỉnh các quy chế, quy định đảm bảo phù hợp với mô hình và hoạt động sản xuất của Tổng công ty;

Giao kế hoạch Sản xuất kinh doanh năm 2018 của Tổng công ty; Phê duyệt và giao kế hoạch SXKD năm 2018 của Tổng công ty và các đơn vị thành viên, làm cơ sở để thông qua tại Đại hội đồng cổ đông năm 2018;

Ban hành kế hoạch giám sát tài chính năm 2018 đối với các Công ty con, doanh nghiệp có vốn góp của Tổng công ty; Công tác đánh giá Người đại diện theo ủy quyền đối với phân vốn của Tổng công ty tại các Doanh nghiệp;

Thực hiện công tác định giá để làm cơ sở cho công tác thoái vốn Nhà nước tại Tổng công ty và thoái vốn của Tổng công ty tại các Công ty thành viên theo đúng chỉ đạo, tiến độ và quy định;

Thực hiện tái cơ cấu Trung tâm khoa học và công nghệ Môi trường đồng thời tách Văn phòng cơ điện Nước và Môi trường thành 02 (hai) văn phòng đảm bảo đáp ứng bộ môn M&E cho giai đoạn sản xuất hiện này;

Các cuộc họp và hoạt động của Hội đồng quản trị được tổ chức và tiến hành theo đúng Điều lệ Tổng công ty và pháp luật hiện hành; các biên bản, Nghị quyết phê duyệt, thông qua vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của tập thể, cá

nhân các thành viên Hội đồng quản trị trong các mặt hoạt động của Tổng công ty đều đạt được sự thống nhất cao của các thành viên, đảm bảo triển khai theo đúng quy định.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc đã chỉ đạo, điều hành tốt hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 của Tổng công ty. Bám sát các mục tiêu, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông cụ thể:

Hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 đã thông qua tại Đại hội đồng cổ đông năm 2018;

Chỉ đạo, thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị Tổng công ty;

Ban Tổng giám đốc thực hiện các Quyền và nhiệm vụ được giao đúng quy định của pháp luật hiện hành cũng như điều lệ Tổng công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Tập trung nâng cao năng suất lao động thông qua các giải pháp ứng dụng tiên bộ khoa học công nghệ, sáng kiến cải tiến kỹ thuật và cơ cấu lại mô hình tổ chức đảm bảo nâng cao hiệu quả năng lực hoạt động.

Tập trung triển khai Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng kế hoạch đầu tư phát triển năm 2019 và các năm tiếp theo;

Thực hiện công tác thoái vốn Nhà nước và thoái vốn của Tổng công ty tại các Công ty con, công ty liên kết theo đúng chỉ đạo, quy định. Ngoài ra tiếp tục tái cơ cấu các đơn vị sản xuất trực thuộc Tổng công ty sao cho phù hợp và đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh.

Phối hợp chặt chẽ cùng Ban Giám đốc điều hành, triển khai các giải pháp quản trị, kiểm soát và đánh giá kết quả hoạt động từng tháng, từng quý, chủ động xây dựng và triển khai các giải pháp điều hành kịp thời, có hiệu quả để đảm bảo đạt được các mục tiêu kế hoạch đặt ra.

Tiếp tục sắp xếp, bố trí người đại diện tại các công ty cổ phần nhằm phát huy năng lực gắn liền với trách nhiệm của từng cá nhân, phát huy vai trò của người đại diện và Ban kiểm soát tại các đơn vị để phát hiện và xử lý kịp thời, có hiệu quả các tình huống quản trị phát sinh.

Năm 2018, Tổng công ty đã hoàn thành vượt các chỉ tiêu chính của kế hoạch sản xuất kinh doanh được Đại hội đồng cổ đông thông qua, đảm bảo lợi ích của các cổ đông. Với sự đồng thuận, nhất trí cao của Đại hội đồng cổ đông, sự điều hành quyết liệt có trọng điểm, bám sát các mục tiêu đặt ra của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đồng thời có sự nỗ lực, quyết tâm của tập thể cán bộ CNV Tổng công ty, Hội đồng quản trị Tổng công ty sẽ hoàn thành các mục tiêu kế hoạch báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Tổng công ty Tư vấn xây dựng Việt Nam – CTCP.

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

1.1 Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tổng Công ty chưa hoàn thành xong thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu cho Bất động sản đầu tư 494m² sàn tầng 4, toà nhà VG Building nhận bàn giao từ Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Vật liệu Xây dựng – CCBM, đã được ghi nhận tại hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty phê duyệt tại Quyết định 980/QĐ-BXD ngày 25/8/2015 của Bộ Xây dựng về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam (thuyết minh số V.11).

1.2 Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Báo cáo tài chính (chi tiết tại Phụ lục 01)

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GDCKHN;
- HĐQT, BGĐ, BKS;
- Thư ký HĐQT;
- Phòng PTC; MKT; TCKT.
- Lưu VT; KHĐT.

Người đại diện theo pháp luật

Tổng giám đốc



Trần Đức Toàn

PHỤ LỤC 01

2.1 Báo cáo tài chính Công ty mẹ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		264,891,145,418	251,717,506,094
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	59,255,505,393	37,143,499,408
1. Tiền	111		27,695,505,393	14,883,499,408
2. Các khoản tương đương tiền	112		31,560,000,000	22,260,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		87,900,000,000	100,570,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	87,900,000,000	100,570,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54,355,709,903	42,936,466,426
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	47,368,942,870	37,383,768,487
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	758,599,261	1,680,715,576
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	8,787,792,949	6,608,340,866
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(2,559,625,177)	(2,736,358,503)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		62,658,060,563	60,417,637,613
1. Hàng tồn kho	141	V.7	62,658,060,563	60,417,637,613
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		721,869,559	10,649,902,647
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	414,392,211	478,579,010
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		307,477,348	10,171,323,637
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		296,587,151,045	286,087,632,376
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		111,000,000	95,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	111,000,000	95,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		117,216,952,158	106,151,101,531
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	116,657,380,638	105,394,749,571
<i>Nguyên giá</i>	222		129,007,702,871	111,712,105,127
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(12,350,322,233)	(6,317,355,556)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	559,571,520	756,351,960
<i>Nguyên giá</i>	228		5,692,248,420	5,692,248,420
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5,132,676,900)	(4,935,896,460)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	10,324,510,760	10,706,962,376
<i>Nguyên giá</i>	231		11,856,000,000	11,856,000,000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(1,531,489,240)	(1,149,037,624)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		153,469,047,829	153,469,047,829
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	68,160,939,043	89,135,263,280
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	47,440,409,394	47,580,085,157
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	37,867,699,392	16,753,699,392
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15,465,640,298	15,665,520,640
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	15,465,640,298	15,665,520,640
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		561,478,296,463	537,805,138,470

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		180,900,983,596	157,981,192,143
I. Nợ ngắn hạn	310		180,432,326,276	157,981,192,143
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	17,953,400,375	12,462,089,793
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	63,814,736,061	52,014,406,980
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3,573,137,456	793,495,459
4. Phải trả người lao động	314		20,927,814,338	21,139,950,925
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	3,428,499,974	729,721,078
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	47,299,983,348	48,656,764,514
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	23,434,754,724	22,184,763,394
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		468,657,320	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		468,657,320	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		380,577,312,867	379,823,946,327
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	380,577,312,867	379,823,946,327
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		357,744,480,000	357,744,480,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		357,744,480,000	357,744,480,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,103,973,316	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21,728,859,551	22,079,466,327
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	22,079,466,327
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21,728,859,551	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		561,478,296,463	537,805,138,470

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	250,499,102,481	245,636,731,369
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		250,499,102,481	245,636,731,369
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	209,588,969,436	208,410,699,638
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40,910,133,045	37,226,031,731
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	18,036,595,333	20,596,092,630
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,654,409,090	1,736,902
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	31,846,435,764	33,511,006,847
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25,445,883,524	24,309,380,612
11. Thu nhập khác	31	VI.6	239,916,712	1,422,699,396
12. Chi phí khác	32	VI.7	1,397,568,335	1,710,881,150
13. Lợi nhuận khác	40		(1,157,651,623)	(288,181,754)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24,288,231,901	24,021,198,858
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	2,559,372,350	2,299,252,515
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>21,728,859,551</u>	<u>21,721,946,343</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>24,288,231,901</i>	<i>24,021,198,858</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.10	6,780,688,733	3,476,699,534
- Các khoản dự phòng	03	VI.5	(176,733,326)	2,500,161,311
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3	(7,808,756)	854,468
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(17,990,302,604)	(20,889,133,298)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		<i>12,894,075,948</i>	<i>9,109,780,873</i>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(266,749,456)	(3,992,269,196)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2,240,422,950)	(8,099,542,717)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		17,970,950,794	1,269,259,438
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		264,067,141	2,097,239,024
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(1,911,855,180)	(4,192,598,770)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1,128,776,294
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.18	(6,846,700,401)	(7,170,381,150)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>19,863,365,896</i>	<i>(9,849,736,204)</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.10	(17,464,087,744)	(71,506,898,811)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	293,923,102
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13,000,000,000)	(40,200,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		25,670,000,000	113,200,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(7,650,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16,862,388,198	20,595,210,196
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>12,068,300,454</i>	<i>14,732,234,487</i>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)*(theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,827,469,121)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9,827,469,121)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		22,104,197,229	4,882,498,283
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	37,143,499,408	32,261,855,593
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		7,808,756	(854,468)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	59,255,505,393	37,143,499,408

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty công ty Tư vấn Xây dựng – CTCP là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là dịch vụ tư vấn thiết kế.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là: Tư vấn đầu tư và xây dựng, tổng thầu tư vấn kê cả hình thức EPC các dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Lập và thẩm tra báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo đầu tư, dự án đầu tư xây dựng; Lập và thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán, dự toán công trình và hệ thống hạ tầng kỹ thuật; Giám sát thi công xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng

5. Cấu trúc Tổng Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Vật liệu Xây dựng - CCBM	Tư vấn xây dựng	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Việt Nam – CDC	Tư vấn thiết kế Xây dựng	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam – VCC	Tư vấn xây dựng	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng – USCO	Khảo sát xây dựng	57,76%	57,76%	57,76%

Các Công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tư vấn Nước và Môi trường Việt Nam – Viwase	Tư vấn xây dựng	35,35%	35,35%	35,35%
Công ty Cổ phần Kiểm định Kỹ thuật, An toàn và Tư vấn xây dựng – INCOSAF	Kiểm định Xây dựng	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Tin học và Tư vấn Xây dựng – CIC	Tin học và tư vấn Xây dựng	49,00%	49,00%	49,00%

Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp – Nagecco	Tư vấn xây dựng	48,57%	48,57%	48,57%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Tư vấn giám sát và quản lý dự án	243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội
Trung tâm Khoa học Công nghệ Xây dựng và Môi trường	243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội
Chi nhánh VNCC tại thành phố Hồ Chí Minh – Trung tâm tư vấn Xây dựng VNCC	122/12 Trường Sa, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Tổng công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam	Lầu 7 - Tòa nhà HUD 159 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có 472 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 480 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được điều chỉnh lại theo giá trị đánh giá lại theo Quyết định số 980/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 25 tháng 8 năm 2015 về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty tại thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty chủ yếu là lợi thế kinh doanh khi doanh nghiệp cổ phần hóa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 06 tháng 10 năm 2016 của Bộ Xây dựng. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được điều chỉnh lại theo giá trị đánh giá lại theo Quyết định số 980/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 25 tháng 8 năm 2015 về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty tại thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc và thiết bị	03
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03- 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02- 03

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền

với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là chương trình phần mềm máy tính, bao gồm chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là tầng 4 toà nhà VG Building được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 31 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Tiền bản quyền

Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng chuyển giao bản quyền.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	10.204.264.140	4.533.812.706
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.291.241.253	10.349.686.702
Tiền đang chuyển	1.200.000.000	
Các khoản tương đương tiền (<i>tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng</i>)	31.560.000.000	22.260.000.000
Cộng	<u>59.255.505.393</u>	<u>37.143.499.408</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tổng Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tổng Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn trên 3 tháng đến 1 năm, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được đánh giá lại theo Quyết định số 980/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 25 tháng 8 năm 2015 về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty tại thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số dư đầu năm</u>		
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty con		52.268.000.000	68.160.939.043		66.038.000.000	89.135.263.280
Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây dựng Công trình Vật liệu Xây dựng - CCBM	51%	6.384.000.000	12.308.006.894	51%	6.384.000.000	12.308.006.894
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thiết kế Xây dựng Việt Nam - CDC	51%	4.488.000.000	9.899.887.460	51%	4.488.000.000	9.899.887.460
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp - NAGECCO				51%	13.770.000.000	20.974.324.237
Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng - USCO	57,76%	31.766.000.000	31.975.506.221	57,76%	31.766.000.000	31.975.506.221
Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam - VCC	51%	9.180.000.000	13.977.538.468	51%	9.180.000.000	13.977.538.468
Đầu tư vào công ty liên kết		34.602.984.268	47.440.409.394		32.052.984.268	47.580.085.157
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - CONINCO (*)				25,5%	11.220.000.000	21.114.000.000
Công ty Cổ phần Kiểm định Kỹ thuật, An toàn và Tư vấn xây dựng - INCOSAF	49%	4.799.984.268	5.204.271.639	49%	4.799.984.268	5.204.271.639
Công ty Cổ phần Tin học và Tư vấn Xây dựng - CIC	49%	3.307.000.000	4.809.413.421	49%	3.307.000.000	4.809.413.421

	Số cuối năm			Số dư đầu năm		
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Công ty Cổ phần Tư vấn Nước và Môi trường Việt Nam – VIWASE	35,35%	12.726.000.000	16.452.400.097	35,35%	12.726.000.000	16.452.400.097
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp – NAGECCO (**)	48,57%	13.770.000.000	20.974.324.237			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26.300.104.000	37.867.699.392		15.080.104.000	16.753.699.392
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng – CONINCO (*)	19,7%	11.220.000.000	21.114.000.000			
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama Land	6,21%	6.500.000.000	6.618.717.457	6,21%	6.500.000.000	6.618.717.457
Công ty Cổ phần Địa ốc Tân Cảng	8,77%	8.000.000.000	8.876.362.207	8,77%	8.000.000.000	8.876.362.207
Công ty Cổ phần Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	8,53%	580.104.000	1.258.619.728	18%	580.104.000	1.258.619.728
Cộng		113.171.088.268	153.469.047.829		113.171.088.268	153.469.047.829

(*) Trong năm, Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng – CONINCO tăng vốn điều lệ, Tổng công ty không thực hiện đầu tư thêm do vậy tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty giảm xuống 19,7% (tỷ lệ đầu năm là 25,5%), khoản đầu tư được phân loại sang đầu tư dài hạn khác.

(**) Trong năm, Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp – NAGECCO tăng vốn điều lệ, Tổng công ty không thực hiện đầu tư thêm do vậy tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty giảm xuống 48,57% (tỷ lệ đầu năm là 51%), khoản đầu tư được phân loại sang đầu tư vào công ty liên kết.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết

Các công ty con và công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết

Trong năm, công ty chỉ phát sinh giao dịch nhận cổ tức từ các công ty con và công ty liên kết, như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Vật liệu Xây dựng - CCBM	350.551.594	289.322.738
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Việt Nam – CDC	1.022.925.388	684.858.890
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp – NAGECCO	1.652.400.000	1.652.400.000
Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng – USCO	1.461.236.000	1.461.236.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đầu tư Việt Nam - VCC	1.813.968.000	1.264.668.180

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Kiểm định Kỹ thuật, An toàn và Tư vấn xây dựng – INCOSAF	588.000.000	615.440.000
Công ty Cổ phần Tin học và Tư vấn Xây dựng – CIC	264.560.000	231.490.000
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam – VIWASE	2.036.160.000	3.563.280.000

Thực hiện chỉ đạo của Bộ Xây dựng tại văn bản 1851/BXD – QLDN ngày 11 tháng 8 năm 2017 về việc Phương án sắp xếp, tái cơ cấu của VNCC giai đoạn 2017 – 2020, Tổng công ty đã thực hiện thẩm định giá các khoản đầu tư và trình Bộ Xây dựng phương án sắp xếp, tái cơ cấu Tổng công ty tại các doanh nghiệp góp vốn.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đại sứ quán nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam tại Ấn Độ	4.761.009.330	
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh (BITEXCO)	4.171.868.373	
Phải thu khách hàng khác	38.436.065.167	37.383.768.487
Cộng	<u>47.368.942.870</u>	<u>37.383.768.487</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Ngọc Diệp		999.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Van Aelst-Nguyen và Cộng sự		195.280.000
Công ty TNHH Kiểm toán VACO	227.535.000	31.350.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean	254.100.000	29.700.000
Các nhà cung cấp khác	276.964.261	425.385.576
Cộng	<u>758.599.261</u>	<u>1.680.715.576</u>

5. Phải thu ngắn hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Phải thu các bên liên quan	<u>3.479.471.508</u>		<u>2.001.005.508</u>	
Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng – USCO - phải thu cô tức	3.384.271.508		1.917.035.508	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp – NAGECCO - phải thu thù lao người đại diện vốn	9.200.000		18.870.000	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đầu tư Việt Nam - VCC - phải thu thù lao người đại diện vốn	24.000.000			
Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây dựng Công trình Vật liệu Xây dựng - CCBM - phải thu thù lao người đại diện vốn			5.100.000	
Công ty Cổ phần Tin học và Tư vấn Xây dựng – CIC - phải thu thù lao người đại diện vốn	24.000.000		24.000.000	
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam – VIWASE - phải thu thù lao	2.000.000			

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
người đại diện vốn Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng – CONINCO - phải thu thù lao người đại diện vốn	36.000.000		36.000.000	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	5.308.321.441		4.607.335.358	
Tạm ứng	2.756.354.123		1.429.206.128	
Lãi tiền gửi có kỳ hạn			296.930.556	
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	106.509.648			
Phải thu thuế TNCN	2.081.744.553		1.531.835.973	
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương APECCO - Tiền cổ tức phải thu			350.551.594	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	363.713.117		998.811.107	
Cộng	8.787.792.949		6.608.340.866	

5b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

6. Nợ xấu

Toàn bộ các khoản nợ phải thu sau đây có thời gian quá hạn 3 năm và đã được trích lập dự phòng 100%.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Tiền thực hiện dự án	220.054.397		220.054.397	
Tổng Công ty hàng không Miền Bắc - Tiền thực hiện dự án	197.249.560		197.249.560	
Ban Quản lý Dự án Sở y tế Hà Nội - Tiền thực hiện dự án	163.066.864		163.066.864	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	1.979.254.356		2.155.987.682	
Cộng	2.559.625.177		2.736.358.503	

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	2.736.358.503	236.197.192
Trích lập dự phòng bổ sung		2.500.161.311
Hoàn nhập dự phòng	(176.733.326)	
Số cuối năm	2.559.625.177	2.736.358.503

7. Hàng tồn kho

Là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Là chi phí công cụ dụng cụ.

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.454.606.320	975.643.568
Giá trị lợi thế kinh doanh ^(*)	13.011.033.978	14.689.877.072
Cộng	<u>15.465.640.298</u>	<u>15.665.520.640</u>

^(*) Là giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Bộ Xây dựng. Chi phí này được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động, giá trị ban đầu là 16.788.430.937 VND.

9. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	87.825.682.431	17.045.042.518	5.441.575.363	1.399.804.815	111.712.105.127
Đầu tư XDCB hoàn thành	16.647.584.110	250.140.000	339.272.727	227.090.907	17.464.087.744
Phân loại lại		(1.922.545.455)	1.922.545.455		
Thanh lý				(168.490.000)	(168.490.000)
Số cuối năm	<u>104.473.266.541</u>	<u>15.372.637.063</u>	<u>7.703.393.545</u>	<u>1.458.405.722</u>	<u>129.007.702.871</u>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				994.133.815	994.133.815
Chờ thanh lý					
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	548.910.512	2.080.074.000	2.564.480.235	1.123.890.809	6.317.355.556
Khấu hao	2.602.453.404	1.949.007.336	1.423.947.682	226.048.255	6.201.456.677
Thanh lý				(168.490.000)	(168.490.000)
Số cuối năm	<u>3.151.363.916</u>	<u>4.029.081.336</u>	<u>3.988.427.917</u>	<u>1.181.449.064</u>	<u>12.350.322.233</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	87.276.771.919	14.964.968.518	2.877.095.128	275.914.006	105.394.749.571
Số cuối năm	<u>101.321.902.625</u>	<u>11.343.555.727</u>	<u>3.714.965.628</u>	<u>276.956.658</u>	<u>116.657.380.638</u>

10. Tài sản cố định vô hình

Là chương trình phần mềm máy tính.

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Giá trị hao mòn</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	5.692.248.420		5.692.248.420
Khấu hao trong năm	4.935.896.460	196.780.440	5.132.676.900
Số cuối năm	<u>756.351.960</u>	<u>(196.780.440)</u>	<u>559.571.520</u>

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

4.708.346.220

11. Bất động sản đầu tư

Là tầng 4, tòa nhà VG Building nhận bàn giao từ Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Vật liệu Xây dựng – CCBM, đã được ghi nhận tại hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty phê duyệt tại Quyết định 980/QĐ-BXD ngày 25/8/2015 của Bộ Xây dựng về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam.

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Giá trị hao mòn</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	11.856.000.000	1.149.037.624	10.706.962.376
Khấu hao trong năm		382.451.616	382.451.616
Số cuối năm	11.856.000.000	1.531.489.240	10.324.510.760

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số đầu năm		
Chi phí phát sinh trong năm		19.586.599.673
Kết chuyển vào TSCĐ trong năm		(17.464.087.744)
Kết chuyển vào CCDC		(2.122.511.929)
Số cuối năm		

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>129.972.087</i>	<i>183.471.169</i>
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình vật liệu xây dựng - CCBM	87.972.087	141.471.169
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt nam - VCC	42.000.000	42.000.000
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>17.823.428.288</i>	<i>12.278.618.624</i>
Tổng Công ty 36 - CTCP	4.871.623.174	4.191.218.703
Công ty Cổ phần Vinafacade	1.035.809.256	1.035.809.256
Các nhà cung cấp khác	11.915.995.858	7.051.590.665
Cộng	17.953.400.375	12.462.089.793

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Limitless World (Việt Nam)	1.733.806.902	9.043.614.169
Công ty Cổ phần Đại Hoàng Sơn		3.175.000.000

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ban Đầu tư - Đài truyền hình Việt Nam	76.327.000	2.519.577.000
Trả trước của khách hàng khác	62.004.602.159	37.276.215.811
Cộng	<u>63.814.736.061</u>	<u>52.014.406.980</u>

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong năm</u>			<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Bù trừ cổ tức trong năm</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	258.273.343	6.211.247.248	14.346.779.139	(7.076.509.783)		1.410.874.614	93.579.163
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)		873.824.355	2.571.781.350	(1.911.855.180)			213.898.185
Thuế thu nhập cá nhân	535.222.116	14.919.875	2.886.685.380	(1.289.868.630)		2.117.118.991	
Thuế đất		20.000.000	461.597.520	(441.597.520)			
Các loại thuế khác			188.408.338	(143.264.487)		45.143.851	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (**)		3.051.332.159			(3.051.332.159)		
Cộng	<u>793.495.459</u>	<u>10.171.323.637</u>	<u>20.455.251.727</u>	<u>(10.863.095.600)</u>	<u>(3.051.332.159)</u>	<u>3.573.137.456</u>	<u>307.477.348</u>

(*) Trong đó:

Thuế thu nhập doanh nghiệp công ty phải nộp	2.559.372.350
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải thu bên thứ 3	12.409.000
Cộng	<u>2.571.781.350</u>

(**) Tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng có quyết định xếp hạng doanh nghiệp hạng A do đó đơn vị không phải nộp lợi nhuận còn lại theo quy định nên khoản 6.253.201.329 VND đã nộp thừa NSNN năm 2014. Lợi nhuận nộp thừa đã được bù trừ trừ cho tiền cổ tức giai đoạn 6/10/2016 đến 31/12/2016 là 3.201.869.170 VND và cổ tức năm 2017 là 3.051.332.159 VND.

Thuế giá trị gia tăng

Tổng Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% .

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.288.231.901	24.021.198.858
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	289.662.834	5.701.525
- Các khoản điều chỉnh tăng	289.662.834	5.701.525

	Năm nay	Năm trước
<i>- Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Thu nhập chịu thuế	24.577.894.735	24.026.900.383
Thu nhập được miễn thuế	(11.781.032.982)	(12.530.637.808)
Thu nhập tính thuế	12.796.861.753	11.496.262.575
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.559.372.350	2.299.252.515
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước		
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.559.372.350	2.299.252.515

Tiền thuê đất

Tổng Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 2.500 m² đất đang sử dụng tại 243 Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội, với tổng tiền thuê đất năm 2018 là 452.620.020 VND.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Tổng Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí dự án trích trước theo doanh thu hợp đồng tư vấn	2.404.465.651	547.263.103
Chi phí bảo hiểm công trình	345.161.596	182.457.975
Chi phí thẩm định giá	678.872.727	
Cộng	3.428.499.974	729.721.078

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	1.875.000.000	1.875.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp – NAGECCO	375.000.000	375.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thiết kế Xây dựng Việt Nam – CDC	375.000.000	375.000.000
Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng – USCO	375.000.000	375.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Vật liệu Xây dựng - CCBM	375.000.000	375.000.000
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam	375.000.000	375.000.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	45.424.983.348	46.781.764.514
Kinh phí công đoàn	101.920.415	111.683.046
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	93.566.048	60.837.143
Phải trả về cổ phần hóa	10.546.306.480	10.546.306.480
Phải trả chủ nhiệm công trình	34.683.190.405	36.062.937.845
Cộng	47.299.983.348	48.656.764.514

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	9.953.332.949	2.649.535.960	(2.699.160.000)	8.066.739.504
Quỹ phúc lợi	11.618.837.445	4.936.390.430	(3.654.500.000)	14.737.697.280
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	612.593.000	510.765.341	(493.040.401)	630.317.940
Cộng	22.184.763.394	8.096.691.731	(6.846.700.401)	23.434.754.724

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	357.744.480.000		4.024.400.904	361.768.880.904
Lợi nhuận trong năm trước			21.721.946.343	21.721.946.343
Chia cổ tức			(3.666.880.920)	(3.666.880.920)
Số dư cuối năm trước	357.744.480.000		22.079.466.327	379.823.946.327
Số dư đầu năm nay	357.744.480.000		22.079.466.327	379.823.946.327
Lợi nhuận trong năm nay			21.728.859.551	21.728.859.551
Trích lập các quỹ		1.103.973.316	(9.200.665.047)	(8.096.691.731)
Chia cổ tức			(12.878.801.280)	(12.878.801.280)
Số dư cuối năm nay	357.744.480.000	1.103.973.316	21.728.859.551	380.577.312.867

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn cổ đông Nhà nước	312.377.480.000	312.377.480.000
Vốn góp cổ đông khác	45.367.000.000	45.367.000.000
Cộng	357.744.480.000	357.744.480.000

19c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.774.448	35.774.448

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	35.774.448	35.774.448
- Cổ phiếu phổ thông	35.774.448	35.774.448
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.774.448	35.774.448
- Cổ phiếu phổ thông	35.774.448	35.774.448
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Tổng Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 28/NQ-HĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2018 như sau:

	VND
<input type="checkbox"/> Chia cổ tức cho các cổ đông	: 12.878.801.280
<input type="checkbox"/> Trích quỹ đầu tư phát triển	: 1.103.973.316
<input type="checkbox"/> Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	: 8.096.691.731

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 2.246,52 USD (số đầu năm là 30.089,46 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	244.625.607.737	243.991.583.029
Doanh thu cho thuê sản văn phòng	5.873.494.746	1.645.148.340
Cộng	<u>250.499.102.481</u>	<u>245.636.731.369</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tổng Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	205.056.045.977	206.508.224.093

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.209.269.622	8.064.572.388

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	38.483.973	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.781.032.982	12.530.637.808
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	7.808.756	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh		882.434
Cộng	<u>18.036.595.333</u>	<u>20.596.092.630</u>

4. Chi phí tài chính

Là chi phí thẩm định tài sản.

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	16.748.779.691	15.901.518.013
Chi phí đồ dùng văn phòng	209.784.266	782.902.385
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.247.765.274	1.574.223.989
Thuế, phí và lệ phí	468.597.520	239.748.365
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(176.733.326)	2.500.161.311
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.481.402.948	2.881.135.799
Các chi phí khác	9.866.839.391	9.631.316.985
Cộng	<u>31.846.435.764</u>	<u>33.511.006.847</u>

6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu từ kết quả thi phương án thiết kế	109.090.910	736.181.818
Thanh lý tài sản cố định		716.589.090
Chi phí thanh lý tài sản cố định		(422.665.988)
Thu thanh lý công cụ dụng cụ	17.408.909	
Các khoản khác	113.416.893	392.594.476
Cộng	<u>239.916.712</u>	<u>1.422.699.396</u>

7. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí Thi phương án thiết kế	107.751.191	690.714.364
Phạt do vi phạm hợp đồng	767.000.000	955.185.000
Phạt vi phạm hành chính	288.962.834	
Chi phí khác	233.854.310	64.981.786
Cộng	<u>1.397.568.335</u>	<u>1.710.881.150</u>

8. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.845.491.714	31.649.454.120
Chi phí nhân công	104.505.597.436	97.384.078.213
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.780.688.733	3.476.699.534
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.879.532.451	10.794.011.202
Chi phí khác	121.959.829.085	78.051.896.529
Cộng	265.971.139.419	221.356.139.598

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt chỉ có lương với tổng tiền lương trong năm nay là 4.863.197.565 VND (năm trước là 4.086.122.728 VND).

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Tổng Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây dựng Công trình Vật liệu Xây dựng - CCBM	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Tư vấn Thiết kế Xây dựng Việt Nam – CDC	Công ty con
Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng – USCO	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam - VCC	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp – NAGECCO	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Nước và Môi trường Việt Nam - Viwase	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kiểm định Kỹ thuật, An toàn và Tư vấn xây dựng – INCOSAF	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Tổng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh là tư vấn xây dựng và chỉ diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

2.2 Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		741,767,292,359	859,480,146,176
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	109,359,568,972	145,292,459,806
1. Tiền	111		53,879,174,091	96,541,683,433
2. Các khoản tương đương tiền	112		55,480,394,881	48,750,776,373
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		144,558,082,427	141,995,122,650
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	-	8,895,489,911
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	-	(6,970,367,261)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2d	144,558,082,427	140,070,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		258,121,540,227	283,974,980,709
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	168,361,689,623	192,073,465,025
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	13,242,074,634	23,570,096,522
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	83,227,214,401	81,488,618,296
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(7,059,148,431)	(13,519,190,561)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		349,710,000	361,991,427
IV. Hàng tồn kho	140		210,647,622,220	266,022,189,807
1. Hàng tồn kho	141	V.7	210,647,622,220	266,022,189,807
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19,080,478,513	22,195,393,204
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	10,119,572,452	4,305,009,266
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6,993,306,987	4,954,898,608
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	1,967,599,074	12,935,485,330
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		317,668,963,774	313,197,512,905
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,721,353,603	387,640,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	1,721,353,603	387,640,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		171,057,404,512	175,904,984,656
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	168,945,736,128	172,842,034,119
<i>Nguyên giá</i>	222		284,534,530,918	309,850,722,892
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(115,588,794,790)	(137,008,688,773)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,111,668,384	3,062,950,537
<i>Nguyên giá</i>	228		10,174,528,228	14,684,382,612
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(8,062,859,844)	(11,621,432,075)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,108,098,972	312,355,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1,108,098,972	312,355,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		119,427,420,632	109,342,987,545
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	78,362,465,334	74,096,672,247
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	41,744,955,298	22,476,315,298
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2c	(1,230,000,000)	(1,230,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2d	550,000,000	14,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24,354,686,055	27,249,545,704
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	24,354,686,055	27,249,545,704
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,059,436,256,133	1,172,677,659,081

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		603,695,872,758	700,214,658,765
I. Nợ ngắn hạn	310		562,251,377,732	655,593,779,187
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	45,060,638,152	50,847,694,008
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	180,735,496,783	279,590,169,185
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	16,139,384,880	10,295,044,468
4. Phải trả người lao động	314		30,150,905,462	36,229,847,641
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	23,620,951,996	16,929,960,815
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		678,650,762	3,574,073,051
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	214,502,740,180	206,721,570,955
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	18,570,107,852	19,174,022,230
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		113,823,642	113,823,642
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	32,678,678,023	32,117,573,192
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		41,444,495,026	44,620,879,578
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		613,854,546	810,622,727
7. Phải trả dài hạn khác	337	16b	19,530,640,480	22,944,047,519
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	21,300,000,000	20,000,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	866,209,332

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		455,740,383,375	472,463,000,316
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	455,706,232,807	472,445,583,526
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		357,744,480,000	357,744,480,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		357,744,480,000	357,744,480,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(15,892,939,043)	(23,097,263,280)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17,138,532,445	24,248,029,349
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		989,424,183	989,424,183
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34,455,010,144	30,248,508,185
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19,891,482,107	30,248,508,185
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14,563,528,037	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		61,271,725,078	82,312,405,089
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		34,150,568	17,416,790
1. Nguồn kinh phí	431		34,150,568	17,416,790
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,059,436,256,133	1,172,677,659,081

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	885,625,462,194	972,424,512,466
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		82,643,371	621,070,870
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		885,542,818,823	971,803,441,596
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	732,814,433,820	812,974,478,693
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		152,728,385,003	158,828,962,903
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	18,663,770,727	16,170,705,707
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3,619,940,681	2,677,998,379
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,384,490,159	920,205,935
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên k	24		4,405,468,850	11,657,612,982
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	578,013,240	787,507,494
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	107,242,226,590	131,643,900,319
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		64,357,444,069	51,547,875,400
12. Thu nhập khác	31	VI.7	5,931,260,241	8,435,989,082
13. Chi phí khác	32	VI.8	13,875,749,040	5,129,659,912
14. Lợi nhuận khác	40		(7,944,488,799)	3,306,329,170
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		56,412,955,270	54,854,204,570
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		11,500,768,607	8,061,374,844
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>44,912,186,663</u>	<u>46,792,829,726</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		<u>33,520,233,016</u>	<u>34,846,239,669</u>
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		<u>11,391,953,647</u>	<u>11,946,590,057</u>
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	<u>937</u>	<u>974</u>
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	<u>937</u>	<u>974</u>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		56,412,955,270	54,854,204,570
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		15,021,105,160	15,757,572,706
- Các khoản dự phòng	03		(13,430,409,391)	4,053,956,059
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		10,794,723	12,366,783
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23,021,493,587)	(16,170,705,707)
- Chi phí lãi vay	06		1,384,490,159	920,205,935
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36,377,442,334	59,427,600,346
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		39,156,940,034	(13,903,591,537)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		55,374,567,587	(46,206,170,512)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(144,681,215,583)	40,322,436,856
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,919,703,537)	85,568,361
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		8,895,489,911	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,384,490,159)	(920,205,935)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12,159,943,674)	(10,322,613,156)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	8,435,989,082
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(15,144,307,586)	(12,720,012,636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(36,485,220,673)	24,199,000,869
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(18,530,916,399)	(79,111,396,533)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	340,923,102
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(43,708,082,427)	(98,800,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		52,670,000,000	141,015,951,389
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(27,650,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19,263,506,887	16,170,705,707
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9,694,508,061	(48,033,816,335)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		28,173,852,074	47,167,450,094
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(27,477,766,452)	(20,083,337,734)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,827,469,121)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<u>(9,131,383,499)</u>	<u>27,084,112,360</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(35,922,096,111)	3,249,296,894
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	145,292,459,806	142,055,529,695
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		(10,794,723)	(12,366,783)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	<u>109,359,568,972</u>	<u>145,292,459,806</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VII. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ là dịch vụ tư vấn xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là: Tư vấn đầu tư và xây dựng, tổng thầu tư vấn kể cả hình thức EPC các dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Lập và thẩm tra báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo đầu tư, dự án đầu tư xây dựng; Lập và thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán, dự toán công trình và hệ thống hạ tầng kỹ thuật; Giám sát thi công xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty bao gồm Công ty mẹ và 4 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Vật liệu Xây dựng - CCBM	Tòa nhà VG, số 235, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	Tư vấn xây dựng	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Việt Nam – CDC	Tòa nhà CIC-CDC, số 37 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	Tư vấn thiết kế Xây dựng	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam – VCC	Tầng 8-11, Tòa nhà số 10 Hoa Lư, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	Tư vấn xây dựng	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng - USCO	Số 91 Phùng Hưng, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội	Khảo sát xây dựng	57,76%	57,76%	57,76%	57,76%

5b. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ Lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Kiểm định Kỹ thuật, An toàn và Tư vấn xây dựng – INCOSAF	Số 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	Kiểm định Xây dựng	49%	49%	49%
Công ty Cổ phần Tin học và Tư vấn Xây dựng - CIC	Tòa nhà CIC-CDC, số 37 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	Tin học và tư vấn Xây dựng	49%	49%	49%
Công ty Cổ phần Tư vấn Nước và Môi trường Việt Nam - Viwase	Số 5 Đường Thành, phường Cửa Đông, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội	Tư vấn xây dựng	35,35%	35,35%	35,35%
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng VCC Việt Nam	Tầng 10, Tòa nhà số 10 Hoa Lư, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	Tư vấn xây dựng	34,17%	34,17%	34,17%
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng VCC Hà Nội	Tòa nhà số 10 Hoa Lư, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	Tư vấn xây dựng	38,25%	38,25%	38,25%
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp – Nagecco	Số 29 Bis Nguyễn Đình Chiểu, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn xây dựng	48,57%	48,57%	48,57%

5c. Danh sách Công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ Lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà số 5 Lạc Long Quân ⁽ⁱ⁾	Kinh doanh bất động sản	23,1%	23,1%	23,1%

- (i) Tổng Công ty không thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà số 5 Lạc Long Quân.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

VIII. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

IX. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

X. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và

tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ

ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tổng Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tổng Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tổng Công ty khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập

tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ, lợi thế kinh doanh. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 6 tháng 10 năm 2016 của Bộ Xây dựng. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03- 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02- 05

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Giá trị thương hiệu

Giá trị thương hiệu được xác định khi Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp chuyển đổi hình thức hoạt động từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Giá trị thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Tổng Công ty.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Tổng Công ty đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty đã tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày

kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

XI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	11.329.075.691	12.854.803.264
Tiền gửi ngân hàng	41.350.098.400	83.686.880.169
Tiền đang chuyển	1.200.000.000	
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	55.480.394.881	48.750.776.373
Cộng	<u>109.359.568.972</u>	<u>145.292.459.806</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tổng Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tổng Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu						
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - STB				23.766.000	12.194.650	(11.571.350)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà SJS				1.462.100.000	376.250.000	(1.085.850.000)
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh				1.658.571.500	1.232.550.000	(426.021.500)
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn				752.000.000	304.128.000	(447.872.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng				4.999.052.411		(4.999.052.411)
Cộng				<u>8.895.489.911</u>	<u>1.925.122.650</u>	<u>(6.970.367.261)</u>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	6.970.367.261	5.249.995.861
Trích lập dự phòng bổ sung	405.771.700	1.720.371.400
Giảm do chuyển từ công ty con thành liên kết	(7.376.138.961)	
Số cuối năm	<u>6.970.367.261</u>	<u>6.970.367.261</u>

2b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc phát sinh sau ngày đầu tư	Lợi nhuận Cộng	Giá gốc phát sinh sau ngày đầu tư	Lợi nhuận Cộng
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng – CONINCO ⁽ⁱ⁾	21.114.000.000 (21.114.000.000)		21.114.000.000	1.328.620.997
Công ty Cổ phần Kiểm định Kỹ thuật, An toàn và Tư vấn xây dựng – INCOSAF	5.204.271.639	8.144.629.186	5.204.271.639	543.560.906
Công ty Cổ phần Tin học và Tư vấn Xây dựng – CIC	4.809.413.421	5.479.793.497	4.809.413.421	280.392.606
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam – VIWASE	6.452.400.097	20.336.438.293	16.452.400.097	3.150.238.447
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp – NAGECCO ⁽ⁱⁱ⁾	23.782.622.961	23.782.622.961		
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng VCC Việt Nam	863.066.108	447.711.637	863.066.108	91.357.655
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng VCC Hà Nội	180.000.000	171.269.760	180.000.000	79.350.371
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà số 5 Lạc Long Quân	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	68.623.151.265	78.362.465.334	68.623.151.265	5.473.520.982

(i) Trong năm, Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng – CONINCO tăng vốn điều lệ lên 88.000.000.000 VND, do vậy tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty giảm xuống còn 19,7% vốn điều lệ, khoản đầu tư được phân loại sang đầu tư dài hạn khác.

(ii) Trong năm, Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp – NAGECCO tăng vốn điều lệ, Tổng công ty không thực hiện đầu tư thêm do vậy tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty giảm xuống 48,57% (tỷ lệ đầu năm là 51%), khoản đầu tư được phân loại sang đầu tư vào công ty liên kết.

Giá trị phần sở hữu của Tổng Công ty tại các công ty liên kết như sau:

	Số đầu năm	Số vốn đầu tư thêm vào trong năm	Tăng do hợp nhất theo vốn chủ	Phần lãi hoặc lỗ trong năm	Cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm	Giảm do không hợp nhất theo vốn chủ	Các khoản điều chỉnh khác	Số cuối năm
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng – CONINCO	22.442.620.997				(22.442.620.997)			
Công ty Cổ phần Kiểm định Kỹ thuật, An toàn và Tư vấn xây dựng – INCOSAF	5.747.832.545			2.345.819.977	(588.000.000)		638.976.664	8.144.629.186
Công ty Cổ phần Tin học và Tư vấn Xây dựng – CIC	5.089.806.027			394.272.920	(264.600.000)		260.314.550	5.479.793.497
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam – VIWASE	19.602.638.544			2.030.560.439	(2.036.160.000)		739.399.310	20.336.438.293
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp – NAGECCO		20.974.324.237	3.150.625.488	1.996.351.317	(1.652.400.000)		(686.278.081)	23.782.622.961
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng VCC Việt Nam	954.423.763			1.712.027			(508.424.153)	447.711.637
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng VCC Hà Nội	259.350.371			42.416.932			(130.497.543)	171.269.760
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà số 5 Lạc Long Quân	20.000.000.000							20.000.000.000
Cộng	74.096.672.247	20.974.324.237	3.150.625.488	6.811.133.612	(4.541.160.000)	(22.442.620.997)	313.490.747	78.362.465.334

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với các công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty với các công ty liên kết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Kiểm định Kỹ thuật, An toàn và Tư vấn xây dựng – INCOSAF – Cổ tức được chia		615.440.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp – NAGECO – Cổ tức được chia	1.652.400.000	
Công ty Cổ phần Tin học và Tư vấn Xây dựng – CIC – Cổ tức được chia	264.560.000	231.525.000
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam – VIWASE – Cổ tức được chia	2.036.160.000	3.563.280.000

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng – CONINCO (<i>xem thuyết minh V.2b</i>)	21.114.000.000			
Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA LAND	6.618.717.457		6.618.717.457	
Công ty Cổ phần Địa ốc Tân Cảng	8.876.362.207		8.876.362.207	
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	1.258.619.728		1.258.619.728	
Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng và Phát triển - PDD			1.845.360.000	
Công ty Cổ phần Xây dựng Dầu khí	3.000.000.000	(1.230.000.000)	3.000.000.000	(1.230.000.000)
Công ty Cổ phần Sản xuất Vật liệu Xây dựng Việt Nam	840.000.000		840.000.000	
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Kỹ thuật CCMB-S	37.255.906		37.255.906	
Cộng	41.744.955.298	(1.230.000.000)	22.476.315.298	(1.230.000.000)

Giá trị hợp lý

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Trong năm, Tổng Công ty không phát sinh trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

2d. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, ngắn hạn và dài hạn, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đại sứ quán nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam tại Ấn Độ	4.761.009.330	
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh	4.171.868.373	
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hà Thành Phát	52.800.000	5.412.898.078
Công ty TNHH FLC Đồ Sơn Golf & Resort	4.500.000.000	4.500.000.000
Các khách hàng khác	154.876.011.920	182.160.566.947
Cộng	<u>168.361.689.623</u>	<u>192.073.465.025</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Là các khoản trả trước cho người bán không phải là các bên liên quan.

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Phải thu các bên liên quan	101.200.000		83.970.000	
Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng – USCO - phải thu cổ tức	6.000.000			
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp – NAGECCO - phải thu thù lao người đại diện vốn	9.200.000		18.870.000	
Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây dựng Công nghiệp và Đầu tư Việt Nam - VCC - phải thu thù lao người đại diện vốn	24.000.000			
Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây			5.100.000	

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
dụng Công trình Vật liệu Xây dựng - CCBM - phải thu thù lao người đại diện vốn				
Công ty Cổ phần Tin học và Tư vấn Xây dựng – CIC - phải thu thù lao người đại diện vốn	24.000.000		24.000.000	
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam – VIWASE - phải thu thù lao người đại diện vốn	2.000.000			
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng – CONINCO (vi) - phải thu thù lao người đại diện vốn	36.000.000		36.000.000	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	83.126.014.401		81.404.648.296	
Tạm ứng	61.735.337.117		49.789.637.238	
Ký cược, ký quỹ	19.043.836		252.123.926	
Lãi tiền gửi có kỳ hạn			296.930.556	
BHXH nộp thừa	107.016.703		13.981.353	
Phải thu thuế TNCN	2.550.413.858		1.982.539.540	
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương APECCO - Tiền cổ tức phải thu			350.551.594	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	18.714.202.887		28.718.884.089	
Cộng	83.227.214.401		81.488.618.296	

5b. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược.

6. Nợ xấu

Các khoản nợ xấu sau đây đều có thời gian quá hạn trên 3 năm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu tiền bán hàng	6.770.520.492		21.237.297.968	8.006.735.346
Tạm ứng	288.627.939		288.627.939	
Cộng	7.059.148.431		21.525.925.907	8.006.735.346

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	(13.519.190.561)	(10.887.924.084)
Trích lập dự phòng bổ sung	(1.738.376.914)	(2.631.266.477)
Hoàn nhập dự phòng	1.013.334.998	
Giảm do hợp nhất	7.185.084.046	
Số cuối năm	<u>(7.059.148.431)</u>	<u>(13.519.190.561)</u>

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	790.169.408		42.815.839.659	
Công cụ, dụng cụ	326.405.008		327.611.703	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	204.159.496.658		216.749.753.529	
Thành phẩm	2.395.610.303		2.052.533.988	
Hàng hóa	2.975.940.843		4.076.450.928	
Cộng	<u>210.647.622.220</u>		<u>266.022.189.807</u>	

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.552.320.597	2.044.685.690
Chi phí tham quan, học tập	1.459.500.000	
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.107.751.855	2.260.323.576
Cộng	<u>10.119.572.452</u>	<u>4.305.009.266</u>

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	8.595.289.036	8.281.795.495
Giá trị lợi thế kinh doanh	13.764.498.283	15.497.160.255
Chi phí đề án nâng cao năng lực thiết kế	820.034.896	
Các chi phí trả trước dài hạn khác	1.174.863.840	3.470.589.954
Cộng	<u>24.354.686.055</u>	<u>27.249.545.704</u>

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	196.657.851.044	73.682.832.069	36.381.672.197	2.913.547.582	214.820.000	309.850.722.892
Mua trong năm		665.562.727				665.562.727
Đầu tư XD/CB hoàn thành	16.647.584.110	250.140.000	339.272.727	227.090.907		17.464.087.744
Phân loại lại tài sản		(1.922.545.455)	1.922.545.455			
Tăng khác	317.521.926					317.521.926
Thanh lý, nhượng bán		(14.303.937.501)	(1.037.973.919)	(784.539.851)		(16.126.451.271)
Giảm do hợp nhất	(9.169.778.270)	(6.955.605.875)	(11.296.708.955)		(214.820.000)	(27.636.913.100)
Số cuối năm	204.453.178.810	51.416.445.965	26.308.807.505	2.356.098.638		284.534.530.918
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	440.940.414	3.195.683.831	4.678.632.638	1.378.328.594		9.693.585.477
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	60.255.630.727	48.244.790.429	25.942.538.578	2.408.000.707	157.728.332	137.008.688.773
Khấu hao trong năm	6.430.378.821	5.202.460.661	2.728.118.991	310.201.303	5.037.498	14.676.197.274
Tăng khác	222.265.348					222.265.348
Thanh lý, nhượng bán	(7.917.585.996)	(13.069.272.602)	(1.037.973.919)	(782.333.180)		(14.889.579.701)
Giảm do hợp nhất		(5.338.146.622)	(8.010.278.456)		(162.765.830)	(21.428.776.904)
Số cuối năm	58.990.688.900	35.039.831.866	19.622.405.194	1.935.868.830		115.588.794.790
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	136.402.220.317	25.438.041.640	10.439.133.619	505.546.875	57.091.668	172.842.034.119
Số cuối năm	145.462.489.910	16.400.645.917	6.662.370.493	420.229.808		168.945.736.128

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Giá trị thương hiệu	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.056.384.800	1.894.768.920	11.555.228.892 524.871.600	178.000.000	14.684.382.612 524.871.600
Mua trong năm					
Giảm do hợp nhất		(1.894.768.920)	(3.139.957.064)		(5.034.725.984)
Số cuối năm	1.056.384.800		8.940.143.428	178.000.000	10.174.528.228
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			1.031.587.208	178.000.000	1.209.587.208
Chờ thanh lý					
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm		1.042.122.972	10.410.209.117	169.099.986	11.621.432.075
Khấu hao trong năm		91.992.498	265.348.710	8.900.014	366.241.222
Giảm do hợp nhất		(1.134.115.470)	(2.790.697.983)		(3.924.813.453)
Số cuối năm			7.884.859.844	178.000.000	8.062.859.844
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.056.384.800	852.645.948	1.145.019.775	8.900.014	3.062.950.537
Số cuối năm	1.056.384.800		1.055.283.584		2.111.668.384
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng					
Đang chờ thanh lý					

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào tài sản cố định trong năm	Kết chuyển vào công cụ dụng cụ	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang	312.355.000	20.382.343.645	(17.464.087.744)	(2.122.511.929)	1.108.098.972
Tòa nhà VNCC 243 Đê La Thành		19.586.599.673	(17.464.087.744)	(2.122.511.929)	
Chi phí khác	312.355.000	795.743.972			1.108.098.972
Cộng	312.355.000	20.382.343.645	(17.464.087.744)	(2.122.511.929)	1.108.098.972

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty 36 - CTCP	4.871.623.174	4.191.218.703
Công ty Cổ phần VINAFACADE	1.035.809.256	1.035.809.256
Các nhà cung cấp khác	39.153.205.722	45.620.666.049
Cộng	45.060.638.152	50.847.694.008

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Limitless World	1.733.806.902	9.043.614.169
Công ty Cổ phần Đại Hoàng Sơn		3.175.000.000
Ban đầu tư - Đài truyền hình Việt Nam	76.327.000	2.519.577.000
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam	3.536.668.000	3.536.668.000
Công ty Cổ phần đầu tư Thành Thắng Group	2.000.000.000	
Công ty TNHH Ngọc Minh Quang	8.782.218.000	
Trả trước của khách hàng khác	164.606.476.881	261.315.310.016
Cộng	180.735.496.783	279.590.169.185

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Giảm do hợp nhất	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.659.551.110	7.899.798.400	49.030.994.142	(41.355.649.706)	(79.680.687)	4.616.508.593
Thuế thu nhập doanh nghiệp	845.025.054	952.030.719	18.047.600.459	(12.159.943.674)	(679.828.971)	4.799.841.884
Thuế thu nhập cá nhân	2.757.470.514	984.378.466	9.060.202.804	(7.527.511.588)	(817.089.299)	3.487.562.598
Thuế nhà đất	2.007.361.927	20.016.322	3.601.190.543	(3.229.316.184)		2.359.265.166
Các loại thuế khác	1.556.847		427.667.178	(383.523.327)	(556.847)	45.143.851
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.024.079.016	3.079.261.423	3.176.378.894	(3.377.968.492)	27.929.264	831.062.788
Cộng	10.295.044.468	12.935.485.330	83.344.034.020	(68.033.912.971)	(1.549.226.540)	16.139.384.880

Thuế giá trị gia tăng

Tổng Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Tổng Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tổng Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Tổng Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí dự án trích trước theo doanh thu hợp đồng tư vấn	2.749.627.247	547.263.103
Chi phí bảo hiểm công trình		182.457.975
Chi phí thẩm định giá giá trị doanh nghiệp các khoản đầu tư và VNCC	678.872.727	
Chi phí trích trước giá thành công trình tại CCBM	8.223.118.684	9.360.167.726
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	11.969.333.338	6.840.072.011
Cộng	<u>23.620.951.996</u>	<u>16.929.960.815</u>

16. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

16a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>750.000.000</i>	<i>375.000.000</i>
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp – NAGECCO	375.000.000	
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam – VIWASE	375.000.000	375.000.000
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>214.221.397.500</i>	<i>206.346.570.955</i>
Kinh phí công đoàn	487.610.718	470.700.277
Bảo hiểm xã hội	2.335.236.375	1.875.054.302
Bảo hiểm y tế	177.759.255	12.144.125
Bảo hiểm thất nghiệp	128.075.106	69.544.916
Phải trả về cổ phần hóa	10.546.306.480	10.546.306.480
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	133.967.502	2.254.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.864.895.378	3.516.012.146
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	196.078.889.366	189.854.554.709
Cộng	<u>214.502.740.180</u>	<u>206.721.570.955</u>

16b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhận ký quỹ, ký cược	1.271.619.015	1.013.783.298
Văn phòng đại diện Johs Rieckerman tại Việt Nam	18.259.021.465	21.930.264.221
Cộng	<u>19.530.640.480</u>	<u>22.944.047.519</u>

17. Vay ngắn hạn/dài hạn

17a. Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	<i>10.211.018.337</i>	<i>6.516.672.915</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long ⁽ⁱ⁾	10.211.018.337	6.516.672.915
<i>Vay ngắn hạn các cá nhân</i>	<i>8.359.089.515</i>	<i>10.957.349.315</i>
Cộng	<u>18.570.107.852</u>	<u>19.174.022.230</u>

Tổng Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

- i. Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với thời hạn vay không quá 6 tháng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong năm</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	8.216.672.915	26.473.852.074	(24.479.506.652)	10.211.018.337
Vay ngắn hạn các cá nhân	10.957.349.315		(2.598.259.800)	8.359.089.515
Cộng	<u>19.174.022.230</u>	<u>26.473.852.074</u>	<u>(27.077.766.452)</u>	<u>18.570.107.852</u>

17b. Vay dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long ⁽ⁱ⁾	1.300.000.000	
Vay Công ty Cổ phần Tập đoàn VIDECS ⁽ⁱⁱ⁾	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	<u>21.300.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>

Tổng Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long của Công ty Cổ phần Tư vấy Xây dựng Công trình Vật liệu Xây dựng với mục đích xây dựng nhà xưởng và thời hạn vay là 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- (ii) Khoản vay Công ty Cổ phần Tập đoàn Videc với lãi suất 0%, theo hợp đồng vay số 104/VIDEC-USCO ngày 18 tháng 12 năm 2017, mục đích vay mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà số 5 Lạc Long Quân.

Toàn bộ các khoản vay dài hạn có kỳ hạn thanh toán từ 1 năm đến 5 năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong năm</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Vay dài hạn ngân hàng		1.700.000.000	(400.000.000)	1.300.000.000
Vay dài hạn các tổ chức khác	20.000.000.000			20.000.000.000
Cộng	20.000.000.000	1.700.000.000	(400.000.000)	21.300.000.000

Tổng Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Giảm do hợp nhất</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	19.886.142.747	8.338.225.546	(10.430.709.242)	(32.312.257)	17.761.346.794
Quỹ phúc lợi	11.618.837.445	5.206.581.596	(3.601.973.531)		13.223.445.510
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định		1.315.787.385			1.315.787.385
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	612.593.000	877.130.147	(1.111.624.813)		378.098.334
Cộng	32.117.573.192	15.737.724.674	(15.144.307.586)	(32.312.257)	32.678.678.023

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	357.744.480.000	(23.097.263.280)	22.699.619.694	989.424.183	9.689.305.903	81.274.541.339	449.300.107.839
Lợi nhuận trong năm trước					34.846.239.669	11.946.590.057	46.792.829.726
Trích lập các quỹ			1.336.148.394		(7.236.629.107)	(11.112.663.597)	(17.013.144.310)
Chia cổ tức, lợi nhuận					(3.666.880.920)		(3.666.880.920)
Bù đắp chi phí nghiên cứu khoa học vượt Ngân sách Nhà nước cấp			212.261.261			203.937.290	416.198.551
Giảm khác					(3.383.527.360)		(3.383.527.360)
Số dư cuối năm trước	357.744.480.000	(23.097.263.280)	24.248.029.349	989.424.183	30.248.508.185	82.312.405.089	472.445.583.526
Số dư đầu năm nay	357.744.480.000	(23.097.263.280)	24.248.029.349	989.424.183	30.248.508.185	82.312.405.089	472.445.583.526
Lợi nhuận trong năm					33.520.233.016	11.391.953.647	44.912.186.663
Trích lập các quỹ			2.265.647.555		(14.781.457.327)	(4.113.326.265)	(16.629.136.037)
Chia cổ tức, lợi nhuận					(12.878.801.280)	(4.511.859.379)	(17.390.660.659)
Giảm do hợp nhất		7.204.324.237	(9.375.144.459)		(1.653.472.450)	(23.807.448.014)	(27.631.740.686)
Số dư cuối năm nay	357.744.480.000	(15.892.939.043)	17.138.532.445	989.424.183	34.455.010.144	61.271.725.078	455.706.232.807

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn Nhà nước	312.377.480.000	312.377.480.000
Vốn góp của các đối tượng khác	45.367.000.000	45.367.000.000
Cộng	<u>357.744.480.000</u>	<u>357.744.480.000</u>

19c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.774.448	35.774.448
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	35.774.448	35.774.448
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.774.448	35.774.448
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.774.448	35.774.448
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.774.448	35.774.448
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty Mẹ đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 /HĐCĐ số 28 ngày 24 tháng 4 năm 2018 như sau:

	VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	: 12.878.801.280
• Trích quỹ đầu tư phát triển	: 1.103.973.316
• Trích lập các quỹ	: 8.096.691.731

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất***Ngoại tệ các loại***

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 2.246,52 USD (số đầu năm là 30.086,16 USD).

XII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	12.580.587.571	17.536.631.593
Doanh thu cung cấp dịch vụ	710.488.115.254	950.934.779.054
Doanh thu hợp đồng xây dựng	61.347.384.876	3.953.101.819
Doanh thu khác	101.209.374.493	
Cộng	885.625.462.194	972.424.512.466

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tổng Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	12.230.200.168	16.816.802.718
Giá vốn của thành phẩm đã bán	95.745.469.782	
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	565.330.404.753	792.606.857.065
Giá vốn khác	59.508.359.117	3.550.818.910
Cộng	732.814.433.820	812.974.478.693

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	17.282.573.740	12.961.526.770
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.333.450.997	3.157.516.544
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	36.951.267	51.662.393
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	10.794.723	
Cộng	18.663.770.727	16.170.705.707

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.384.490.159	920.205.935
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	121.546.441	6.745.329
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	405.771.700	1.720.371.400
Chi phí tài chính khác	1.708.132.381	30.675.715
Cộng	3.619.940.681	2.677.998.379

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	262.258.046	356.962.677
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	103.044.430	102.938.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	212.710.764	327.606.497
Cộng	<u>578.013.240</u>	<u>787.507.494</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	41.353.940.371	55.071.991.867
Chi phí vật liệu quản lý	2.119.724.529	1.526.673.763
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.039.783.296	3.345.604.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.354.571.725	5.106.253.756
Dự phòng phải thu khó đòi	1.246.611.395	1.714.142.019
Thuế, phí và lệ phí	1.144.567.585	8.070.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.340.406.908	7.913.103.165
Các chi phí khác	45.642.620.781	56.958.060.702
Cộng	<u>107.242.226.590</u>	<u>131.643.900.319</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	25.322.727	293.923.102
Thu cho thuê địa điểm	445.396.363	4.165.384.800
Thu từ phương án thiết kế	109.090.910	736.181.818
Hoàn nhập chi phí trích trước	982.756.049	
Hoàn nhập dự phòng phải thu	219.934.498	
Xử lý công nợ phải trả không phải trả	2.380.770.650	
Thu nhập khác	1.767.989.044	3.240.499.362
Cộng	<u>5.931.260.241</u>	<u>8.435.989.082</u>

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi chậm nộp thuế, BHXH	192.958.724	
Chi phí trả tiền thuê nhà		1.380.000.000
Thuế bị phạt, bị truy thu	9.645.242.511	
Phạt vi phạm hợp đồng	913.978.470	
Phạt vi phạm hành chính	294.102.144	

	Năm nay	Năm trước
Chi từ phương án thiết kế	107.751.191	690.714.364
Khác	2.721.716.000	3.058.945.548
Cộng	13.875.749.040	5.129.659.912

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty	33.520.233.016	34.846.239.669
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	33.520.233.016	34.846.239.669
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	35.774.448	35.774.448
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	937	974

9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	119.648.245.588	130.458.286.104
Chi phí nhân công	326.988.853.520	210.013.590.107
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.021.105.160	15.757.572.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	174.326.282.504	99.137.226.039
Chi phí khác	199.469.604.120	150.882.137.094
Cộng	835.454.090.892	606.248.812.050

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt chỉ có lương với tổng tiền lương trong năm là 4.863.197.565 VND (năm trước là 4.086.122.728 VND).

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tổng Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Kiểm định Kỹ thuật, An toàn và Tư vấn xây dựng – INCOSAF	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tin học và Tư vấn Xây dựng – CIC	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam – VIWASE	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà số 5 Lạc Long Quân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng VCC Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng VCC Hà Nội	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2, Tổng Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.16.

2. Thông tin về bộ phận

Tổng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh là tư vấn xây dựng và chỉ diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.